**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

ISO 9001:2008

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Hòa Hải Hà**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS Hòa Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG – 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

# HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ LIÊN THÔNG**
**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Hòa Hải Hà**
**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**
---

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Hòa Hải Hà Mã SV: 1213401023
Lớp: QTL602K Ngành: Kế toán - Kiểm toán
Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Sivico.

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Sivico.

- Đánh giá ưu, khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp công ty Cổ phần Sivico làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sưu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCĐKT năm 2013 tại công ty Cổ phần Sivico.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Sivico.

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Sivico.

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày … tháng … năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày … tháng … năm 2014

| Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN | Đã giao nhiệm vụ ĐTTN |
|---|---|
| *Sinh viên* | *Người hướng dẫn* |
| Hòa Hải Hà | ThS. Hòa Thị Thanh Hương |

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2014***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị***

**PHIẾU NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....

.....

.....

.....

.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

Bằng số: ..... Bằng chữ: **……..**

*Hải Phòng, ngày... tháng ... năm ...*

***Cán bộ hướng dẫn***

*ThS. Hòa Thị Thanh Hương*

# MỤC LỤC

**LỜI MỞ ĐẦU** ..... 1
**CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ** ..... 2
**PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP** ..... 2
**1.1.Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.** ..... 2
***1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.*** ..... 2
***1.1.2 Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính.*** ..... 3
***1.1.3 Đối tượng áp dụng.*** ..... 4
***1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính*** ..... 4
***1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính.*** ..... 4
***1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính.*** ..... 6
***1.1.7 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính*** ..... 7
***1.1.8 Kỳ lập Báo cáo tài chính*** ..... 7
***1.1.9 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính*** ..... 8
***1.1.10 Nơi nhận Báo cáo tài chính*** ..... 8
**1.2.Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (BCĐKT).** ..... 9
***1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.*** ..... 9
***1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán*** 18
**1.3.Phân tích Bảng cân đối kế toán** ..... 32
***1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.*** ..... 32
***1.3.2 Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán*** ..... 32
***1.3.3 Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán*** ..... 33
**CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH** ..... 38
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO** ..... 38
**2.1.Tổng quan về Công ty Cổ phần Sivico** ..... 38
***2.1.1 Quá trình thành lập và phát triển của Công ty Cổ phần Sivico*** ... 38
***2.1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Sivico*** ..... 40
***2.1.3 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Sivico.*** ..... 40
***2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.*** ..... 43
**2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.** ..... 46

*2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.* ..... 46
*2.2.2 Thực trạng tổ chức phân tích Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.* ..... 75
**CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO** ..... 76
**3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Sivico trong thời gian tới** ..... 76
**3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty Cổ phần Sivico.** ..... 76
*3.2.1 Những ưu điểm của công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.* ..... 76
*3.2.2 Những hạn chế trong công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico* ..... 77
**3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico** ..... 78
*3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên định kỳ tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán* ..... 78
*3.3.2 Ý kiến thứ hai: Tăng cường công tác thu hồi nợ của công ty cổ phần Sivico.* ..... 87
**KẾT LUẬN** ..... 89

# DANH MỤC BIỂU

Biểu số 1.1: Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính..... 14
Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ..... 34
Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn..... 35
Biểu 2.1: Một số kết quả tài chính của công ty Cổ phần SIVICO trong 3 năm gần đây: ..... 40
Biểu số 2.2: Hóa đơn GTGT số 0003928 ngày 01/11/2013 ..... 49
Biểu số 2.3: Biên bản giao nhận hàng hóa số 09/2013 ngày 01/11/2013 ..... 50
Biểu 2.4: Phiếu nhập kho số NL01-11.13 ngày 01/11/2013..... 51
Biểu 2.5: Trích Sổ nhật ký chung năm 2013..... 52
Biểu số 2.6: Trích sổ cái tài khoản 152 năm 2013..... 53
Biểu 2.7: Trích sổ cái tài khoản 133 năm 2013 ..... 54
Biểu 2.8: Trích sổ cái tài khoản 331 năm 2013 ..... 55
Biểu 2.9: Bảng tổng hợp chi tiết tiền gửi ngân hàng năm 2013 ..... 58
Biểu 2.10: Sổ cái tài khoản 112 năm 2013 ..... 59
Biểu số 2.11: Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua năm 2013 ..... 60
Biểu 2.12: Trích sổ cái tài khoản 131 năm 2013 ..... 61
Biểu số 2.13: Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán năm 2013. ..... 62
Biểu số 2.14: Bảng cân đối số phát sinh năm 2013 ..... 67
Biểu 2.15: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 ..... 71
Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản..... 80
Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn ..... 84
Biểu 3.3: Bảng phân tích các hệ số tỷ suất sinh lời ..... 85
Biểu 3.4: Bảng phân tích các hệ số thanh toán ..... 86

**DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 1.1:  Sơ đồ quá trình lập bảng cân đối kế toán ..... 19
Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức quản lý của công ty Cổ phần Sivico..... 41
Sơ đồ 2.2: Bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico ..... 44
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức máy..... 45
tại Công ty Cổ phần Sivico ..... 45
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty CP Sivico..... 65

# LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng, bằng các phương pháp khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ chính xác thông qua Báo cáo tài chính. Bảng cân đối kế toán là một trong các Báo cáo tài chính có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại công ty Cổ phần Sivico em nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn. Chính vì vậy, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài "Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Sivico".

Ngoài phần mở đầu và kết luận khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương chính như sau:

***Chương 1:*** Một số vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

***Chương 2:*** Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.

***Chương 3:*** Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Sivico.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Th.S Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

Sinh viên

Hòa Hải Hà

# CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

## 1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.

### *1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.*

*1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính (BCTC)*

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quản sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

*1.1.1.2 Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.*

Các nhà quản trị đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đã được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng… sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm nhiều các nghiệp vô kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ… Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đã rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

### *1.1.2 Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính.*

#### *1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.*

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của Báo cáo tài chính là căn cứ quan trong cho việc đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư và doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ… hiện tại và tương lai.

#### *1.1.2.2 Tác dụng của Báo cáo tài chính.*

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp ích trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đã đề ra các giải pháp quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trong cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.
- Đối với các đối tượng sử dụng khác như:
  - ❖ Nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp
  - ❖ Chủ nợ: BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hoặc ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.
  - ❖ Khách hàng: BCTC cung cấp thông tin giúp khách hàng có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

❖ Cán bộ công nhân viên: BCTC giúp cán bộ công nhân viên hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ có ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện để tăng nhanh doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

### *1.1.3 Đối tượng áp dụng.*

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng với các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán phụ thuộc… việc lập và trình bày loại BCTC nào thì phải tuân theo quy định riêng cho từng đối tượng.

### *1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính*

Để phát huy được mục đích và tác dụng của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin để từ đó có thể đưa ra các quyết định kinh tế tài chính phù hợp, kịp thời thì BCTC phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo chế độ hiện hành Báo cáo tài chính phải:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện;
+ Trình bày khách quan, không thiên vị;
+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ và số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

### *1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính.*

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính", gồm:

❖ Hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp

tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

❖ Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong qúa khứ, hiện tại và tương lai.

❖ Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

❖ Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng trong BCTC hoặc trình bày trong Bản thuyết minh BCTC.

❖ Bù trừ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác;
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

❖ Có thể so sánh.

Các thông tin so sánh cần phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu "năm trước" trong BCTC phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp sau:

- Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước.
- Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước.
- Kỳ kế toán của năm báo cáo dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

Ngoài ra trong bản thuyết minh BCTC còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng BCTC hiểu rõ.

### *1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính.*

Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

a. BCTC năm và BCTC giữa niên độ

- BCTC năm bao gồm:
  - Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01-DN
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02-DN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03-DN
  - Bản thuyết minh BCTC Mẫu số B09-DN
- BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

  + BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:
  - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B01a-DN
  - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng đầy đủ) Mẫu số B02a-DN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a-DN
  - Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ) Mẫu số B09a-DN

  + BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:
  - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B01a-DN
  - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng tóm lược) Mẫu số B02a-DN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) Mẫu số B03a-DN
  - Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ) Mẫu số B09a-DN

b. BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

- BCTC hợp nhất gồm:
  - Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01-DN/HN
  - Báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất Mẫu số B02-DN/HN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03-DN/HN

- Bản thuyết minh BCTC hợp nhất Mẫu số B09-DN/HN

▪ BCTC tổng hợp gồm:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả HĐKD tổng hợp Mẫu số B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03-DN
- Bản thuyết minh BCTC Mẫu số B09-DN

### *1.1.7 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính*

Theo quyết định số số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trách nhiệm lập BCTC được quy định như sau:

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm công ty, tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

(2) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị đinh số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – "Hợp nhất kinh doanh"

(*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008

### *1.1.8 Kỳ lập Báo cáo tài chính*

❖ Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán

năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- ❖ Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).
- ❖ Kỳ BCTC khác: Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác như tháng, 6 tháng, 9 tháng… theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản.

### *1.1.9 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính*

a. Đối với Doanh nghiệp Nhà nước:

- Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý:
- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.
- Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm:
- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b. Đối với các loại doanh nghiệp khác:

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

### *1.1.10 Nơi nhận Báo cáo tài chính*

| Các loại doanh nghiệp (4) | Kỳ lập báo cáo | Nơi nhận báo cáo | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cơ quan tài chính | Cơ quan thuế (2) | Cơ quan thống kê | DN cấp trên (3) | Cơ quan đăng ký kinh doanh |
| 1. Doanh nghiệp Nhà nước | Quý, năm | x (1) | x | x | x | x |
| 2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Năm | x | x | x | x | x |
| 3. Các loại hình doanh nghiệp khác | Năm | | x | x | x | x |

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho bộ Tài chính (Cục Tài chính Doanh nghiệp).

- Đối với các Doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty xổ số kiến thiết phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế)

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy đinh phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

## 1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (BCĐKT).

### *1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.*

*1.2.1.1 Khái niệm Bảng Cân đối kế toán*

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách phân loại: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán có những đặc điểm sau:

- Các chỉ tiêu được biểu hiện dưới hình thái giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái (cả vật chất, tiền tệ, cả vô hình lẫn hữu hình)
- Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần theo 2 cách phản ánh tài sản là cấu thành tài sản và nguồn hình thành tài sản. Do vậy, số tổng cộng của 2 phần luôn bằng nhau.
- Bảng cân đối kế toán phản ánh vốn và nguồn vốn tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đã thường là ngày cuối cùng của kỳ hạch toán.

*1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán*

Theo quy định tại Quyết đinh số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở Chuẩn mực kế toán số 21 – "Trình bày Báo cáo tài chính".

Ngoài ra, trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
    - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn;
    - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

b. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
   - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn;
   - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

c. Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

*1.2.1.3 Tác dụng và hạn chế của Bảng cân đối kế toán*

a. Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng liên quan, làm căn cứ cho việc đánh giá năng lực tài chính, tình hình sử dụng tài sản và khai thác các nguồn vốn của đơn vị, từ đã đưa ra quyết định thích hợp và hiệu quả.

Trên phương diện kinh tế, Phần Tài sản của BCĐKT phản ánh toàn bộ tài sản của đơn vị kế toán đang sử dụng và kiểm soát theo kết cấu nhất định. Đây là những thông tin đánh giá quy mô của đơn vị kế toán, tính phù hợp về kết cấu tài sản đối với từng đơn vị kế toán cụ thể.

Phần Nguồn vốn của BCĐKT cho biết toàn bộ tài sản được hình thành từ những nguồn nào, đánh giá kết cấu của nguồn vốn có phù hợp không, tình trạng tài chính của đơn vị kế toán có lành mạnh hay không.

Sự kết hợp các thông tin được trình bày trên BCĐKT với các thông tin kế toán được trình bày trên những báo cáo tài chính khác có thể đánh giá khả năng sinh lời, sử dụng tài sản của đơn vị có hiệu quả hay không.

b. Những hạn chế của Bảng cân đối kế toán

Việc sử dụng giá vốn thực tế để đánh giá các đối tượng kế toán dẫn đến các chỉ tiêu được phản ánh trên BCĐKT không phản ánh giá trị của nó theo giá thị trường và hệ quả là BCĐKT chưa thực sự phản ánh tình hình tài chính của đơn vị kế toán.

BCĐKT cung cấp nhiều thông tin mang tính ước đoán. Mức ước tính mang tính chủ quan, nếu thiếu căn cứ khoa học và chịu ảnh hưởng của mục đích cá nhân vào việc cung cấp thông tin kế toán thì tính thích hợp và đáng tin cậy của thông tin kế toán trên BCĐKT sẽ bị giảm.

BCĐKT chỉ phản ánh tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của đơn vị kế toán tại một thời điểm nhất định, chưa phản ánh được sự vận động của tài sản trong quá trình sản xuất.

Do hạn chế của khái niệm thước đo tiền tệ trong việc tính giá nên rất nhiều thông tin quan trọng, ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán không được trình bày trên BCĐKT.

*1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán*

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành hai phần là: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần đều có 5 cột theo thứ tự: "Tài sản" hoặc "Nguồn vốn"; "Mã số"; "Thuyết minh"; "Số cuối năm" hoặc "Số cuối quý" và "Số đầu năm".

Nội dung của BCĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được Mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Ngày 31/12/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 244/2009/TT-BTC – Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán như sau:

- Đổi Mã số chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng phúc lợi" – Mã số 431 trên BCĐKT thành Mã số 323 trên BCĐKT.
- Bổ sung chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện" – Mã số 338 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.
- Sửa đổi chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" – Mã số 313 trên BCĐKT. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời

điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

- Bổ sung chỉ tiêu "Quỹ phát triển khoa học công nghệ" – Mã số 339 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.
- Bổ sung chỉ tiêu "Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp" – Mã số 422 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau: (Biểu số 1.1)

**Biểu số 1.1: Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.**

Đơn vị báo cáo:……..... **Mẫu số B 01 – DN**

Địa chỉ:……. (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)*

*Đơn vị tính:.....*

| **TÀI SẢN** | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129 | | (…) | (…) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | | |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (…) | (…) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (…) | (…) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | | |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (...) | (...) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | | |
| - Nguyên giá | 222 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (…) | (…) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | (…) | (…) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (…) | (…) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | (…) | (…) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (…) | (…) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)** | **270** | | | |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | | |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | | |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | | |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7.Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (...) | (...) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | | |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| **Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)** | **440** | | | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

*Ghi chú:*

*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".*

*Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*

*Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".*

### *1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán*

*1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.*

- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh TK (nếu có).

*1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.*

Trình tự Bảng cân đối kế toán: (Gồm 6 bước)

Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN.

Bước 6: Sau khi lập tiến hành kiểm tra và ký duyệt.

Quá trình lập bảng cân đối kế toán được thể hiện qua sơ đồ sau:

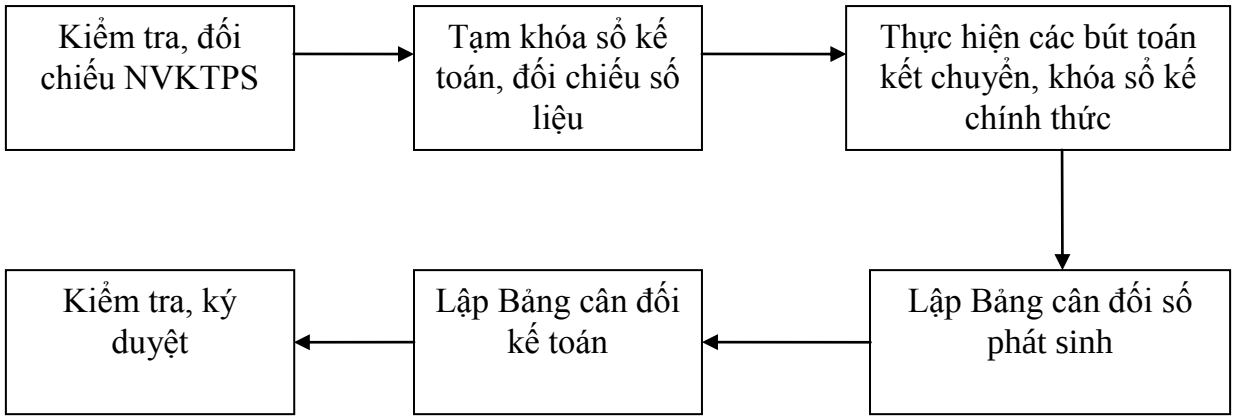


**Sơ đồ 1.1: Sơ đồ quá trình lập bảng cân đối kế toán**

*1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.*

- "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số liệu ghi ở cột 3 "Thuyết minh" của báo cáo này là số liệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Số liệu ghi vào cột 5 "Số đầu năm" của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Số cuối năm" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.
- Số liệu ghi vào cột 4 "Số cuối năm" của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

✓ **Một số trường hợp đặc biệt:**

- Đối với tài khoản điều chỉnh giảm vốn: TK 129, TK 139, TK159, TK 229, TK 214. Mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi vào phần Tài sản bằng cách ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).
- Đối với TK 412, TK 413, TK 421 có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng đều được ghi vào phần Nguồn vốn.
  - Nếu dư Nợ thì ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)
  - Nếu dư có thì ghi bình thường.
- Đối với các tài khoản lưỡng tính: TK 131, TK 1368, TK 1388, TK 141, TK 331, TK 336, TK 338 không được bù trừ khi lập bảng cân đối kế toán mà phải dựa vào Bảng tổng hợp chi tiết để phản ánh từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

✓ **Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể**

**PHẦN TÀI SẢN**

**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)**

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110).**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, vàng bạc, kim khí quý, đá quý, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Mã số 110 = Mã số 111+ Mã số 112

***1. Tiền (Mã số 111)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu " Tiền" được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái của các tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng" và 113 "Tiền đang chuyển".

***2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ

phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc…có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn), bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đã tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

***1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu có Mã số 112 "Các khoản tương đương tiền".

***2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

**III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, khoản thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

***1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết 131 phải thu khách hàng ngắn hạn.

***2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331, chi tiết phải trả người bán.

***3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 "Phải thu nội bộ khác" trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

***4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái.

***5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

***6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 "Dự phòng phải thu khó đòi" trên sổ kế toán chi tiết TK139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

**IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

***1. Hàng tồn kho (Mã số 141)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái của các tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường", 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chí phí sản xuất kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi bán", 158 "Hàng hóa kho bảo thuế".

***2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

**V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154+ Mã số 158

***1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

***2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

***3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333, chi tiết các khoản phải nộp Nhà nước.

***4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", tài khoản 141 "Tạm ứng", 144 "Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)**

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn hiện có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

**I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

***1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng", mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản thu của khác hàng được xếp loại vào loại tài sản dài hạn.

***2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 "Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136.

***3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1368 "Phải thu dài hạn nội bộ khác" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 1368, chi tiết theo khoản phải thu nội bộ dài hạn.

***4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 331, 338, chi tiết phải thu dài hạn khác.

***5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 "Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139, chi tiết dự phòng dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

**II. Tài sản cố định (Mã số 220)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

***1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)***

Mã số 221 =Mã số 222 + Mã số 223

Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 "Hao mòn tài sản cố định hữu hình" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

***2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)***

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 "Tài sản cố định thuê tài chính" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 "Hao mòn tài sản cố định cho thuê tài chính" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

***3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)***

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 "Tài sản cố định vô hình" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 "Hao mòn tài sản cố định vô hình" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

***4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

**III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

1.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 "Bất động sản đầu tư" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2412 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

## IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

### *1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư vào công ty con" trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký –Sổ cái.

### *2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)*

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 "Vốn góp liên doanh" và tài khoản 223 "Đầu tư vào công ty liên kết" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

### *3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)*

Số liệu để phản ánh và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 228 "Đầu tư dài hạn khác" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

### *4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)*

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

## V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ chi phí sản xuất, kinh doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và tài sản dài hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

### *1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

### *2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái

### *3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" và các tài khoản khác liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270): Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200**

**PHẦN NGUỒN VỐN**

**A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

**I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh, bao gồm: Các khoản vay ngắn hạn, giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn… tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323.

***1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" và tài khoản 315 "Nợ dài hạn đến hạn phải trả" trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

***2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả người bán" được phân loại là ngắn hạn, mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

***3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết phải thu khách hàng.

***4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

***5. Phải trả người lao động (Mã số 315)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn trả người lao động).

***6. Chi phí phải trả (Mã số 316)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

***7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

***8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

***9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác", tài khoản 138 "Phải thu khác" trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

***10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

***11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng phúc lợi" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

**II. Nợ dài hạn (Mã số 330)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc một chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả nội bộ khác, vay và nợ dài hạn, thu thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339.

***1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán", mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại Nợ dài hạn.

***2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có của tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

***3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác" và tài khoản 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái tài khoản 344 và Sổ kế toán chi tiết tài khoản 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

***4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản : tài khoản 341 "Vay dài hạn", tài khoản 342 "Nợ dài hạn" và kết quả tìm được là số dư Có tài khoản 3431 trừ (-) dư Nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư Có tài khoản 3433 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 343.

***5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)***

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

***6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 351 "Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

***7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 "Dự phòng phải trả) trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 "Dự phòng phải trả" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

***8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

***9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

**VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)**

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 420

**I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

**II.** Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

***1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4111.

***2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (***).

***3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 4118 "Vốn khác" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4118.

***4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

***5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

***6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

***7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 "Quỹ đầu tư phát triển" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

***8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 "Quỹ dự phòng tài chính" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

***9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 418 "Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu"

***10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối " trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

***11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

***12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (422)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 –"Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp" trên Sổ kế toán tài khoản 417.

**III. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 420)**

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

***1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp" với số dư Nợ tài khoản 461 "Chi sự nghiệp" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp dư Nợ tài khoản 461 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

***2. Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định (Mã số 433)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ" trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440):**

MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400

**<u>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán :</u>**

***1. Tài sản thuê ngoài***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 001 "Tài sản thuê ngoài" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái

***2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

***3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

***4. Nợ khó đòi đã xử lý***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

***5. Ngoại tệ các loại***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái

***6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái

## 1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán

### *1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.*

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dựng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

### *1.3.2 Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán*

Tiến hành phân tích kinh doanh cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất, nhanh nhất.

❖ Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: Là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

❖ Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### *1.3.3 Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán*

*1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.*

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

a. Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn

Là việc xem xét chênh lệch về mặt giá trị của từng chỉ tiêu năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ tăng giảm của từng chỉ tiêu ta có thể đánh giá hợp lý của sự biến động đó. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý.

Trong phân tích tình hình biến động tài sản (nguồn vốn) phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh theo chiều ngang giữa số cuối kỳ và số đầu năm để thấy được mức biến động (về số tương đối và số tuyệt đối) của từng chỉ tiêu trên BCĐKT.

b. Phân tích cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn

Là xem xét từng loại tài sản (nguồn vốn) chiếm trong tổng số tài sản (nguồn vốn) cũng như xu hướng biến động của từng chỉ tiêu cụ thể. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp, nắm bắt được các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính.

Trong phân tích cơ cấu tài sản (nguồn vốn) phương pháp phân tích là phương pháp so sánh theo chiều dọc từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) với Tổng tài sản (Tổng nguồn vốn) để thấy tỷ trọng cơ cấu của từng loại tài sản (nguồn vốn) của từng doanh nghiệp có hợp lý không.

Dưới đây là bảng phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp (Biểu số 1.2 - 1.3)

**Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản**

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch | | Tỷ trọng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm | Số cuối năm |
| **A. Tài sản ngắn hạn** | | | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | | | | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | | | | | |
| **B. Tài sản dài hạn** | | | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | | | | | |
| II. Tài sản cố định | | | | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | | | | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | | | | | | |
| **Tổng cộng tài sản** | | | | | | |

**Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn**

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch | | Tỷ trọng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm | Số cuối năm |
| **A. Nợ phải trả** | | | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | | | | | | |
| II. Nợ dài hạn | | | | | | |
| **B. Vốn chủ sở hữu** | | | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | | | | |
| **Tổng cộng nguồn vốn** | | | | | | |

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phục thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn...
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

*1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản*

❖ Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính và cơ cấu tài sản:

- Hệ số nợ: cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Hệ số vốn chủ sở hữu: Cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, khả năng tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, là thước đo sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn doanh nghiệp để kinh doanh.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn: Tỷ suất này phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định: Là tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu với TSCĐ và đầu tư dài hạn. Tỷ số này cho biết trong một đồng giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn được đầu tư bởi bao nhiêu đồng là vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}}$$

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn: Tỷ suất này phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

❖ Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán:

- Hệ số thanh toán tổng quát: Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản đang có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

- Hệ số thanh toán nhanh: Chỉ tiêu này cho biết với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có doanh nghiệp có thể thanh toán được phần nợ ngắn hạn. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số thanh toán lãi vay: Dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được so sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

# CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

## 2.1 Tổng quan về Công ty Cổ phần Sivico

### *2.1.1 Quá trình thành lập và phát triển của Công ty Cổ phần Sivico*

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO.
- Tên tiếng anh: SIVICO JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt: SJS.,Co
- Biểu tượng công ty:
- Vốn điều lệ: 16.066.000.000 đồng. (Mười sáu tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu đồng).
- Trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm – Lê Chân – Hải Phòng.
- Điện thoại: (84-31)3 742778 Fax: (84-31)3 742779

Giấy chứng nhận ĐKKD: số 0200456505 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hải Phòng cấp ngày 28/03/2002 thay đổi lần thứ 4 ngày 28/03/2010

Từ năm 1997, loại sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang được sử dụng phổ biến chủ yếu là sơn phẳng gốc hydrocacbon. Từ năm 2000 sơn gồ bắt đầu được sử dụng, nhưng nguồn cung hoàn toàn nhập ngoại từ một số nước châu Âu, Malaysia, Thái Lan,…thêm vào đó ước tính lượng sơn cho giao thông sẽ ngày càng tăng. Nắm bắt được tình hình đó năm 1999 Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng đã nghiên cứu tình hình thực tế trên thế giới và trong nước. Công ty quyết định triển khai dự án "Sản xuất thử nghiệm sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang" nhằm đón trước, phục vụ cho các công trình trọng điểm quốc gia.

Sau thành công của dự án, ban lãnh đạo Công ty Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng nhận thấy cần phải phát triển sản phẩm này với quy mô lớn hơn nữa để nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường loại sản phẩm còn rất mới mẻ tại Việt Nam. Công ty đã quyết định tách riêng dòng sản phẩm này, kêu gọi vốn đầu tư từ các cổ đông hợp tác thành lập một doanh nghiệp chuyên sản xuất Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang. Vì vậy, ngày 28 tháng 03 năm 2002, công ty Cổ phần SIVICO chính thức được thành lập và là đơn vị sản xuất sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang đầu tiên tại Việt Nam. Hợp đồng chuyển giao công nghệ số 005.DPI được Bộ Khoa học công nghệ và môi trường cấp "Giấy chứng nhận

đăng ký" số 1171/GCN-BKHCNMT ngày 07 tháng 05 năm 2002 chuyển giao công nghệ từ hãng DPI Malaysia với công suất cả hai giai đoạn là 6000 tấn/năm cùng với những sản phẩm có liên quan. Khi đưa vào hoat động dây chuyền sản xuất nhiệt dẻo phản quang với công suất giai đoạn 1 là 3000 tấn/năm

Đến tháng 07 năm 2002, nhận thấy những triển vọng trong ngành công nghiệp bao bì, để đáp ứng nhu cầu và thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng công ty Cổ phần SIVICO đã mạnh dạn đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất bao bì màng máng phức hợp cao cấp với công suất 6,5 triệu túi/tháng.

Tháng 11 năm 2003, khi phân xưởng sản xuất sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang đã hoạt động có hiệu quả và tạo được lòng tin đối với khách hàng. Công ty quyết định đầu tư hơn 5 tỷ VNĐ để xây dựng thêm phân xưởng sản xuất bao bì màng mỏng với dây chuyền đồng bộ, hiện đại. Khi phân xưởng đi vào hoạt động đã tạo thêm cho hàng chục lao động có việc làm ổn định.

Tháng 2 năm 2004, tiếp bước những hiệu quả đạt được trong giai đoạn I, giai đoạn II Công ty tiếp tục đầu tư xây dựng thêm dây chuyền thứ hai nâng công suất lên 6000 tấn/năm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và mở rộng thị trường ra nước ngoài.

Tháng 9 năm 2004 để hạn chế mua bán thành phẩm bên ngoài Công ty đã đầu tư lắp đặt một dây chuyền máy thổi màng PE công suất 90kg/h. Dây chuyền này vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng nội bộ vừa có thể bán sản phẩm cho khách hàng khi họ có nhu cầu.

Trong năm 2004 công ty đã thành công trong việc xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000. Tháng 4 năm 2004 công ty được tổ chức chứng nhận BVOI (nay là Breau Veritas) cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn và sau đó được đánh giá cấp lại vào tháng 5 năm 2007.

Tháng 3 năm 2006 nhằm mục đích mở rộng sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm, phục vụ nhu cầu sử dụng của khách hàng đối với bao bì nhựa cứng cho chất tẩy rửa, hóa chất, hóa mỹ phẩm,… ngày càng tăng. Công ty đã đầu tư dây chuyền thổi chai và ép phun hiện đại của Thái Lan trị giá hơn 2 tỷ VNĐ với sản lượng trên 500.000 chai/tháng.

Tháng 11 năm 2007 với quyết định đầu tư thêm một dây chuyền in bao bì hiện đại cho ra những sản phẩm được khách hàng đánh giá là có chất lượng tốt đã mở ra nhiều hướng đi mới cho việc cải tiến, nâng cao chất lượng. Dây chuyền này có tốc độ 150m/phút, kiểm soát chồng hình tự động, hoạt động ổn định.

Năm 2009 Công ty Cổ phần SIVICO lựa chọn áp dụng mô hình quản lý chất lượng toàn diện (TQM) với mục tiêu nâng cao trách nhiệm của mỗi người, mỗi bộ phận trong công ty, đồng thời thúc đẩy hoạt động nỗ lực chung của mọi người. Chính sách chất lượng phải hướng tới khách hàng tức là cải tiến chất lượng sản phẩm và thỏa mãn khách hàng ở mức cho phép, không ngừng cải tiến, hoàn thiện chất lượng. Vì vậy, Công ty Cổ phần SIVICO từng bước tự khẳng định vị trí của công ty trên thị trường cung cấp các sản phẩm Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang và Bao bì các loại tại Việt Nam.

***Sau đây là một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản trong 3 năm gần đây của Công ty Cổ phần Sivico:***

**Biểu 2.1: Một số kết quả tài chính của công ty Cổ phần SIVICO trong 3 năm gần đây:**

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu | 103.749.031.398 | 124.177.784.067 | 124.177.784.067 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 5.140.697.058 | 16.941.072.968 | 13.505.232.968 |
| 3 | Tổng tài sản | 52.915.836.460 | 52.861.120.727 | 74.831.539.521 |
| 4 | Vốn chủ sở hữu | 24.533.387.249 | 34.360.856.014 | 52.055.106.826 |

### *2.1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Sivico*

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu trải đường nhiệt dẻo phản quang, thiết bị an toàn giao thông, sơn tĩnh điện, điện cực chống ăn mòn.
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu hóa chất (không độc hại).
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm, vật tư nguyên liệu, thiết bị ngành bao bì và in ấn.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu.

### *2.1.3 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Sivico.*

Công ty Cổ phần Sivico áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến. Giám đốc là người đứng đầu công ty và trực tiếp điều hành mọi hoạt động diễn ra tại công ty thông qua các phòng ban, được khái quát theo sơ đồ sau:

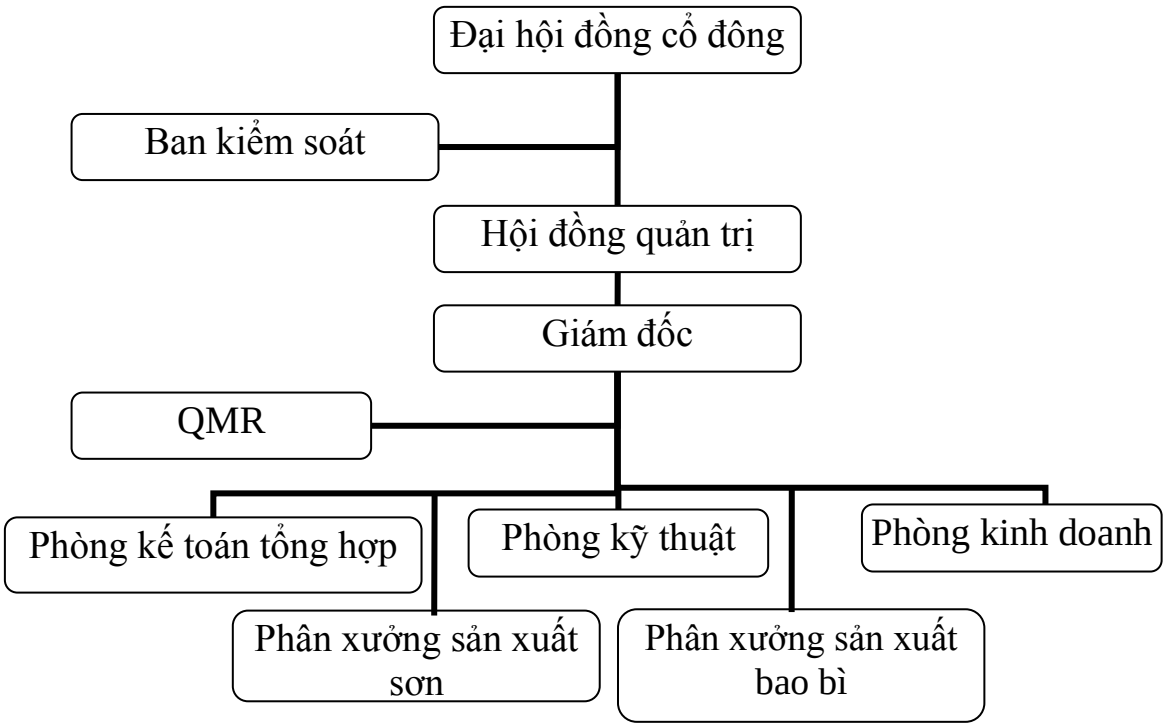


**Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức quản lý của công ty Cổ phần Sivico**

- *Đại hội đồng cổ đông:*

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Hội đồng cổ đông sẽ bầu ra Hội đồng quản trị và ban kiểm soát công ty.

- *Ban kiểm soát:*

Ban kiểm soát do đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan trực thuộc đại hội đồng cổ đông; chịu trách nhiệm trước đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực, và mức độ cẩn trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

- *Hội đồng quản trị:*

Hiện tại Hội đồng quản trị của công ty Cổ phần Sivico có 5 thành viên. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Quyền và nghĩa vụ của hội đồng quản trị do Luật pháp và Điều lệ Công ty, nghị quyết đại hội đồng cổ đông quy định và các quy chế nội bộ của Công ty.

- *Giám đốc:*

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại điều lệ của công ty, là người đứng đầu bộ máy công ty, chịu trách nhiệm chỉ huy toàn bộ bộ máy quản lý của công ty, giao nhiệm vụ cho các trưởng phó phòng triển khai thực hiện các kế hoạch đề ra.

- *QMR (Quality Management Representative):*

Là người hiểu rõ về mục tiêu chiến lược, định hướng khách hàng, đảm bảo chất lượng, các nguyên tắc chất lượng và các hoạt động của Công ty.

- *Phòng kinh doanh:*

- Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp, tiêu thụ sản phẩm, nắm bắt nhu cầu thị trường, tham mưu cho giám đốc về chiến lược phát triển, mở rộng thị trường.
- Tiếp nhận nhu cầu và ý kiến phản ánh của khách hàng, kết hợp với các phòng ban liên quan để đánh giá đồng thời báo cáo đề xuất với lãnh đạo đưa ra cách giải quyết hợp lý nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng.
- Lập các hợp đồng kinh tế trình giám đốc phê duyệt.
- Tiếp nhận tư vấn cho khách hàng các vấn đề liên quan đến sử dụng sản phẩm. Định kỳ lấy ý kiến khách hàng về sản phẩm và dịch vụ.
- Kết hợp với các phòng ban liên quan tham mưu cho giám đốc xây dựng giá thành sản phẩm.
- Kết hợp với phòng kế toán tổng hợp, đánh giá khả năng, năng lực thanh toán của khách hàng, theo dõi đôn đốc thu hồi công nợ.
- Tổ chức các cuộc hội thảo, hội chợ, quảng cáo tiếp thị sản phẩm, đề xuất và thực hiện áp dụng các hình thức tiếp thị tiên tiến.

- *Phòng Kỹ thuật*

- Lập quy trình, hướng dẫn công nghệ, các công thức, định mức sản xuất, các đặc tính kỹ thuật, xây dựng phương pháp thử cho nguyên liệu, sản phẩm.
- Tham mưu với lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, lên kế hoạch, kiểm soát việc mua vật tư và lựa chọn nhà cung cấp.
- Theo dõi công tác sáng kiến cải tiến hợp lý hóa sản xuất. Triển khai nghiên cứu chế thử sản phẩm mới. Báo cáo kết quả thử nghiệm trình lãnh đạo phê duyệt.
- Phụ trách công tác quản lý theo dõi phòng thử nghiệm, thiết bị thử nghiệm, thiết bị sản xuất và công tác an toàn trong công ty.

- Tham gia cùng các phòng chức năng lập các luận chứng kinh tế, kỹ thuật và đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị phục vụ cho sản xuất.
- Kết hợp cùng phòng kế toán – tổng hợp, tham gia biên soạn tài liệu đào tạo và thực hiện kế hoạch đào tạo trong toàn công ty.

▪ *Phân xưởng:*

- Thực hiện việc sản xuất theo Lệnh sản xuất, định mức sản xuất, kiểm soát quá trình sản xuất để đảm bảo sản phẩm đạt yêu cầu quy định và tiết kiệm tiêu hao.
- Phối hợp với các phòng ban để tổ chức thực hiện tốt kế hoạch sản xuất.
- Quản lý và sử dụng lao động hợp lý, đảm vảo hoàn thành kế hoạch được giao kể cả đột xuất. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản được giao, bảo đảm an toàn về con người và máy móc thiết bị.
- Phát hiện, đề xuất và thực hiện xử lý các sản phẩm không phù hợp khi đã có kết luận, tham gia các hành động khắc phục, phòng ngừa, cải tiến.

▪ *Phòng kế toán – tổng hợp:*

- Tham mưu với Giám đốc trong công tác quản lý tài chính và tổ chức chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác hạch toán kế toán của Công ty.
- Lập kế hoạch tài chính giúp Giám đốc định hướng đưa ra các phương án SXKD của Công ty.
- Tổ chức công tác tài chính kế toán của Công ty theo quy định của Nhà nước.
- Kiểm duyệt toàn bộ các chứng từ ban đầu và báo cáo của Công ty trước khi trình Giám đốc.
- Theo dõi, tổng hợp các khoản thu chi lớn như: Doanh thu, chi phí, tổng công nợ, các khoản nộp Ngân sách.
- Tổ chức thực hiện, quản lý nghiệp vụ hành chính, lao động tiền lương.
- Tổ chức công tác bảo vệ an ninh và tài sản của Công ty, có phối hợp với các ban ngành liên quan.
- Kế toán tổng hợp lập báo cáo tài chính vào cuối tháng mỗi quý, cuối năm. Đánh giá chung được tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### *2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.*

*2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.*

Để phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty đã tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung (Sơ đồ 2.2)

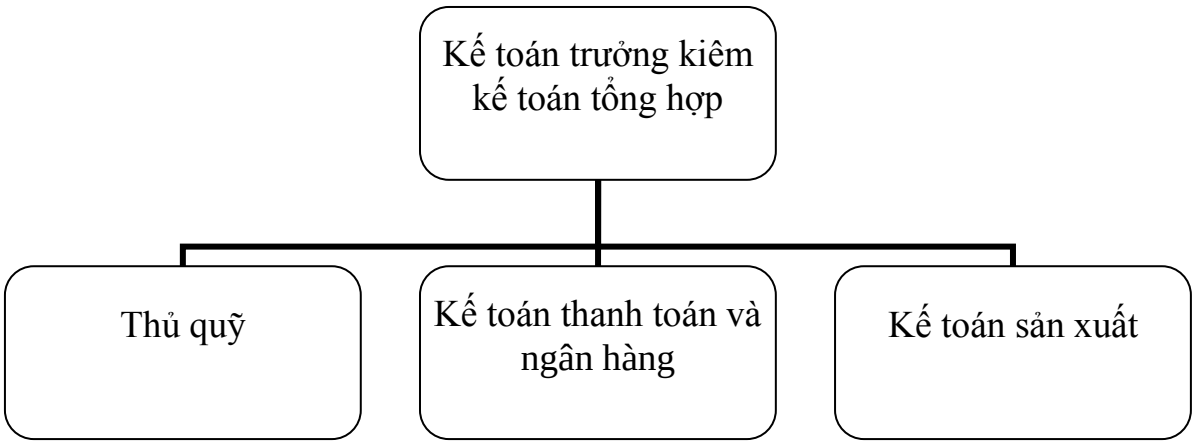


**Sơ đồ 2.2: Bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico**

- **Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:** Có nhiệm vụ tổ chức điều hành toàn bộ hệ thống kế toán, chỉ đạo trực tiếp toàn bộ nhân viên kế toán trong công ty, làm tham mưu cho giám đốc về các hoạt động kinh doanh, tổ chức kiểm tra kế toán nội bộ trong công ty. Khi quyết toán được lập xong, kế toán trưởng có nhiệm vụ thuyết minh, phân tích, giải thích kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm về mọi số liệu ghi trong bảng quyết toán, nộp đầy đủ, đúng hạn các báo cáo tài chính theo quy định.
- **Kế toán thanh toán và ngân hàng:** có nhiệm vụ thanh toán với khách hàng về công nợ, thanh toán các khoản tạm ứng, phải thu, phải trả và theo dõi việc thanh toán đối với Ngân sách Nhà nước; theo dõi và quản lý các nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt TGNH, thực hiện tính toán tiền lương.
- **Kế toán sản xuất:** theo dõi, quản lý và thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến hàng tồn kho như nhập - xuất - tồn hàng hóa, công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu và TSCĐ phục vụ cho kinh doanh theo lệnh của Giám đốc công ty.
- **Thủ quỹ:** quản lý tiền mặt của công ty, thu và chi tiền mặt khi có lệnh. Hàng tháng phải kiểm kê số tiền thu, hiện thu và chỉ đối chiếu với sổ sách các bộ phận liên quan

*2.1.4.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico*

Hình thức ghi sổ kế toán của công ty là hình thức Kế toán máy. Hiện nay công ty đang sử dụng phần mềm kế toán Effect để hạch toán. (Sơ đồ 2.3 và Hình 2.1).

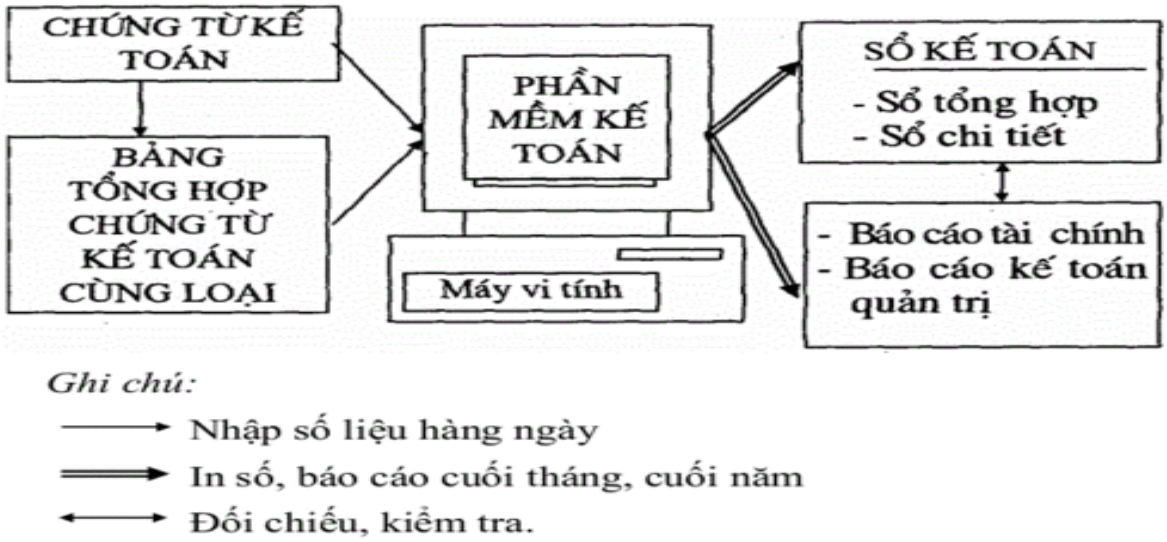


**Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức máy tại Công ty Cổ phần Sivico**

**Hình 2.1: Giao diện phần mềm kế toán Effect sử dụng tại Công ty CP Sivico**

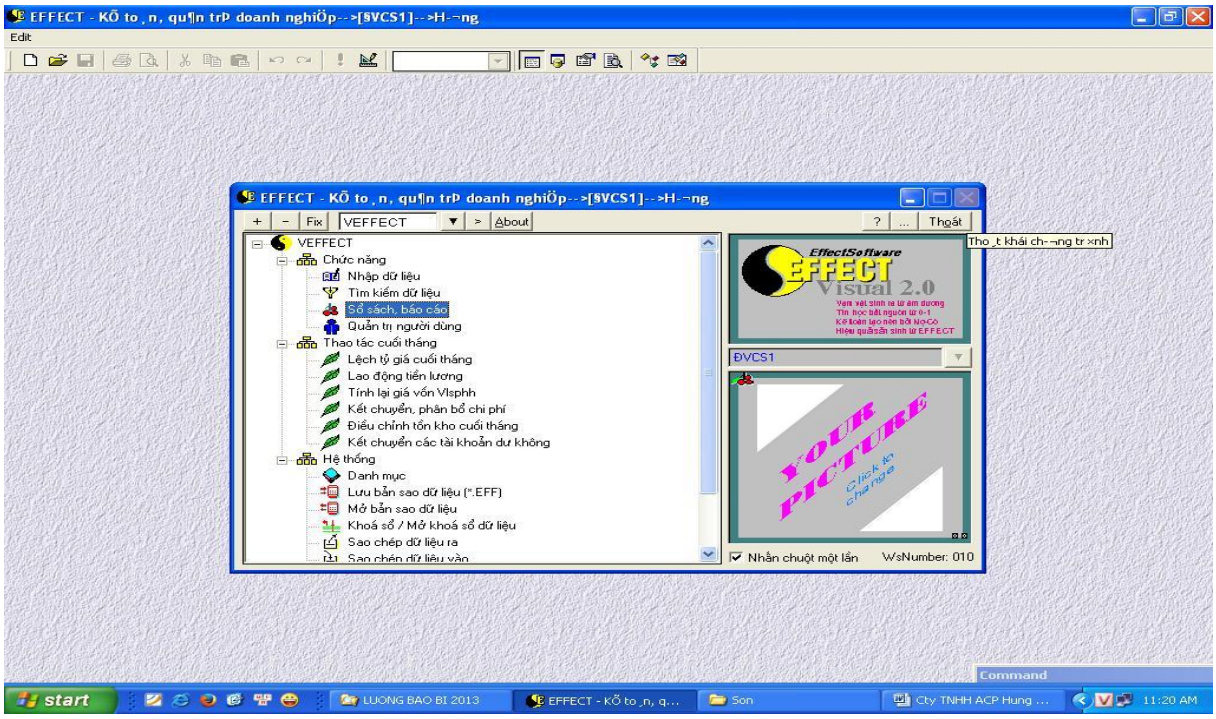


Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ tổng hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

*2.1.4.3 Các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Sivico.*

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Việt Nam đồng (VNĐ)
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Phương pháp đường thẳng.
- Tỷ lệ khấu hao: Áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Phương pháp kế toán thuế giá trị gia tăng: Phương pháp khấu trừ.

## 2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.

### *2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.*

*2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico .*

BCĐKT tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Sivico được lập dựa trên:

- Sổ cái các TK loại 1,2,3,4 năm 2013.
- Sổ kế toán chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết năm 2013.
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2013.
- Bảng cân đối kế toán năm 2012.
- Số dư các TK ngoài bảng năm 2013

*2.2.1.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.*

Các bước tiến hành lập BCĐKT tại Công ty Cổ phần Sivico gồm;

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

*2.2.1.3 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.*

**a. Bước 1: Kiểm tra tính có thật các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.**

Công việc này được kế toán của Công ty thực hiện thường xuyên, định kỳ nhằm kiểm tra tính có thật của số liệu trong chứng từ gốc và Sổ Nhật ký chung.

Trình tự của việc kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện như sau:

❖ Sắp xếp chứng từ theo trình tự ghi Sổ Nhật ký chung.

❖ Kiểm tra, đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Sổ Nhật ký chung. Cụ thể:

- Số lượng chứng từ khớp với số lượng các nghiệp vụ kinh tế được phản ánh vào Sổ Nhật ký chung.
- Đảm bảo nội dung kinh tế từng chứng từ khớp với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào Sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát quan hệ đối ừng tài khoản trong Sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền nghiệp vụ phản ánh trong Sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên Sổ Nhật ký chung và ngày ghi sổ chứng từ.

Nếu có sai sót, kế toán tiến hành điều chỉnh cho phù hợp giữa thông tin trên Nhật ký chung với thông tin trên chứng từ.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ phát sinh ngày 01/11/2013: Mua, nhập kho NL sản xuất sơn là bột CaCO3 của Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Minh Đức (Hóa đơn GTGT số 003928), chưa thanh toán.

- ❖ Kế toán tiến hành sắp xếp các chứng từ theo trình tự ghi sổ Nhật ký chung.
- ❖ Kế toán thực hiện in Sổ Nhật ký chung để kiểm tra tính có thật, tính đầy đủ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Để in Sổ Nhật ký chung, kế toán cần thực hiện như sau:

Mở phần mềm kế toán Effect, giao diện hệ thống phần mềm hiện lên, kế toán chọn "Sổ sách, báo cáo" , tiếp tục tục nhấn chuột vào biểu tượng để chọn "Sổ Nhật ký chung", thời gian từ ngày "01/01/2013" đến ngày "31/12/2013" sau đó chọn "Xem để xem Sổ Nhật ký chung, chọn biểu tượng để in Sổ Nhật ký chung. (Hình 2.2)

Sau đây là trích dẫn sổ kế toán nhật ký chung, sổ cái và các chứng từ hóa đơn có liên quan dùng để đối chiếu tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh:

- Hóa đơn GTGT số 0003982 (Biểu số 2.2);
- Biên bản giao nhận hàng số 09/11.2013 (Biểu 2.3);
- Phiếu nhập kho số NL01-11.13 (Biểu số 2.4);
- Sổ nhật ký chung (Biểu số 2.5);
- Sổ cái TK 152 (Biểu số 2.6);
- Sổ cái TK 133 (Biểu số 2.7);
- Sổ cái TK 331 (Biểu số 2.8).

**Hình 2.2: Màn hình thao tác chọn sổ nhật ký chung**

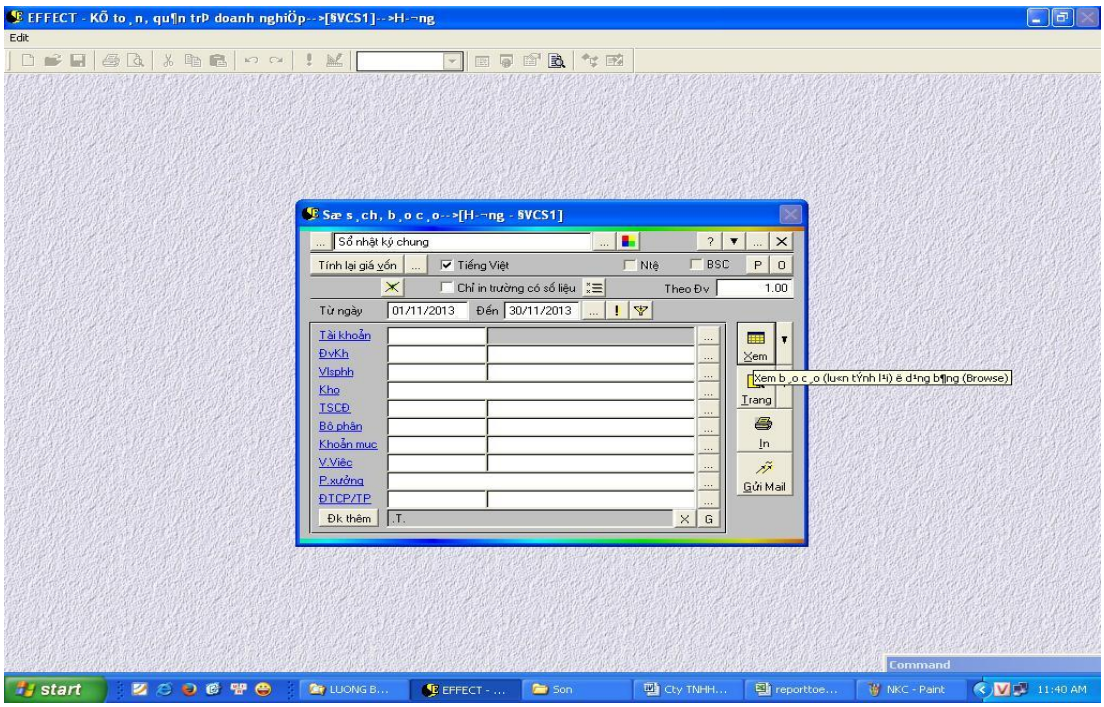

**Biểu số 2.2: Hóa đơn GTGT số 0003928 ngày 01/11/2013**

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Liên 2: Giao cho người mua

Ngày 01 tháng 11 năm 2013

Mẫu số: 01GTKT3/001
Ký hiệu: AA/11P
Số: 0003928

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Minh Đức
Mã số thuế: 0200787786
Địa chỉ: Số 32/31 Bến Bính, P.Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP.Hải Phòng
Điện thoại: 0313.747023 * Fax: 0313746750
Số tài khoản: 38145799 tại Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty cổ phần Sivico
Mã số thuế: 0200456505
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm – Lê Chân – Hải Phòng
Hình thức thanh toán: TM Số tài khoản:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bột CaCO3 – B3050 | Tấn | 29,55 | 1.135.000 | 33.539.250 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | Cộng tiền hàng | 33.539.250 |
| Thuế suất: 10% | | | | Tiền thuế GTGT: | 3.353.925 |
| | | | | Tổng cộng tiền thanh toán | 36.893.175 |
| Số tiền viết bằng chữ: Ba mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, một trăm bảy mươi lăm nghìn./. | | | | | |

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)

**Biểu số 2.3: Biên bản giao nhận hàng hóa số 09/2013 ngày 01/11/2013**

Sivico joint stock co.,
Vinh niem Industrial zone - Le Chan - Hai phong
Tel.: 031.3742.778 - Fax: 031. 3742.779

BIÊN BẢN GIAO NHẬN HÀNG HÓA
Số : 09/11.2013 . Nhập tại kho : Sơn

| HÀNG MUA NỘI ĐỊA | HÀNG NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP |
|---|---|
| - Căn cứ HĐ/PX: 0003928 ngày 01 tháng 11 năm 2013<br>- Nhà cung cấp: Công ty TNHH Thương mại và SX Minh Đức<br>- Người đặt hàng:…….. | - Căn cứ tờ khai số:…….ngày…tháng…năm 2013<br>- Xuất xứ:……..<br>- Nhà cung cấp:…….<br>- Người làm thủ tục nhập khẩu:……. |

| STT | TÊN VẬT TƯ, SP | MÃ LÔ | MÃ SỐ | ĐVT | LƯỢNG TRÊN CHỨNG TỪ | | | LƯỢNG THỰC NHẬP | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | SỐ BAO | ĐỊNH LƯỢNG | TRỌNG LƯỢNG | SỐ BAO | ĐỊNH LƯỢNG | TRỌNG LƯỢNG | |
| 1 | Bột CaCO3 – B3050 | | TX 132 | Kg | 985 | 30 | 29.550 | 985 | 30 | 29.550 | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | 985 | 30 | 29.550 | 985 | 30 | 29.550 | |

Trọng lượng: Thừa…….Thiếu

Hải Phòng, ngày 01 tháng 11 năm 2013

Người giao hàng | Thủ kho | KT - TH

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**Biểu 2.4: Phiếu nhập kho số NL01-11.13 ngày 01/11/2013**

Đơn vị: Công ty CP Sivico
Địa chỉ: Cụm CN Vĩnh Niệm - Lê Chân - HP

**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày 01 tháng 11 năm 2013

Số: NL01-11.13
NỢ: 152
CÓ: 331

Mẫu số 02- VT
QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 03 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

**Họ, tên người giao hàng:** Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Minh Đức
**Theo:** HĐ **Số** 0003928 ngày 01 tháng 11 năm 2013
**Nhập tại kho:** Nguyên liệu sơn **Địa điểm:**

| STT | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, sản phẩm, hàng hóa | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Theo CT | Thực nhập | | |
| 1 | Bột CaCO3 - B3050 | TX132 | kg | | 29.55 | 1,135,000 | 33,539,250 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | **Cộng** | | | | 29.55 | 1,135,000 | 33,539,250 |

Ngày 01 tháng 11 năm 2013

Giám đốc | Người lập phiếu | Người giao hàng | Thủ kho | Kế toán trưởng

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**Biểu 2.5: Trích Sổ nhật ký chung năm 2013**

Công ty cổ phần SIVICO
Khu công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - HP

**TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG**
**Năm 2013**

| Chứng từ | | Diễn giải | Tk | Tk Đối ứng | Số phát sinh | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngày | Chứng từ | | | | Nợ | Có |
| .... | | ..... | | | … | … |
| 01/01/2013 | NL01-11.13 | Nhập kho bột CaCO3 (TX132) từ Minh Đức | 152 | 331 | 33,539,250 | |
| 01/01/2013 | NL01-11.13 | | 331 | 152 | | 33,539,250 |
| 01/01/2013 | NL01-11.13 | ...[Thuế GTGT đầu vào] Nhập kho bột CaCO3 (TX132) từ Minh Đức | 133 | 331 | 3,353,925 | |
| 01/01/2013 | NL01-11.13 | | 331 | 133 | | 3,353,925 |
| ... | | .... | | | … | … |
| 01/11/2013 | XL01-11.13 | Xuất nguyên liệu sx sơn BS DPI trắng | 621 | 152 | 10,215,000 | |
| 01/11/2013 | XL01-11.13 | | 152 | 621 | | 10,215,000 |
| .... | | .... | | | … | … |
| 11/11/2013 | FC20-11.13 | Thanh toán tiền điện thoại T10/13 | 641 | 111 | 2,076,436 | |
| 11/11/2013 | FC20-11.13 | | 111 | 641 | | 2,076,436 |
| 11/11/2013 | FC20-11.13 | ...[Thuế GTGT đầu vào] Thanh toán tiền điện thoại T10/13 | 133 | 111 | 207,644 | |
| 11/11/2013 | FC20-11.13 | | 111 | 133 | | 207,644 |
| .... | | .... | | | … | … |
| 27/11/2013 | BC7 | Công ty Thuận Đức thanh toán tiền mua sơn | 112 | 131 | 74,000,000 | |
| 27/11/2013 | BC7 | | 131 | 112 | | 74,000,000 |
| … | | … | | | … | … |
| 30/11/2013 | KC11.13 | [.Kết chuyển - Transfering 632-911 (T11/2013)] | 911 | 632 | 5,842,263,961 | |
| 30/11/2013 | KC11.13 | | 632 | 911 | | 5,842,263,961 |
| … | | … | | | … | …. |
| **Tổng cộng** | | | | | **1,427,663,193,048** | **1,427,663,193,048** |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**Biểu số 2.6: Trích sổ cái tài khoản 152 năm 2013**

Công ty cổ phần SIVICO

Khu công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - HP

## TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 152

**Năm 2013**

| C.Từ | | Diễn giải | Tk Đối ứng | Phát sinh | | Số dư | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngày** | **Chứng từ** | | | **Ps nợ** | **Ps có** | **Dư nợ** | **Dư có** |
| | | **Số dư đầu năm** | | | | **10,468,862,786** | |
| **...** | | **...** | | | | | |
| 01/11/2013 | NL01-11.13 | Nhập kho bột TX132 từ Minh Đức | 331 | 33,539,250 | | 33,630,050 | |
| … | | … | | | | | |
| 05/11/2013 | XL01-11.13 | Xuất nguyên liệu sx sơn BS DPI trắng | 621 | | 10,215,000 | 23,415,050 | |
| … | | … | | | | | |
| 06/11/2013 | XL03-11.13 | Xuất nguyên liệu sx sơn BS DPI trắng | 621 | | 10,078,800 | 13,336,250 | |
| … | | … | | | | | |
| 16/11/2013 | NL04-11.13 | Nhập kho bột TX132 từ Minh Đức | 331 | 13,688,100 | | 16,809,350 | |
| … | | … | | | | | |
| 26/11/2013 | XL12-11.13 | Xuất nguyên liệu sx sơn BS DPI trắng | 621 | | 10,078,800 | 5,595,550 | |
| **Tổng cộng** | | | | **116,389,685,829** | **113,159,951,398** | **13,698,597,217** | |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**Biểu 2.7: Trích sổ cái tài khoản 133 năm 2013**

Công ty cổ phần SIVICO

Khu công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - HP

## TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 133

**Năm 2013**

| C.Từ | | Diễn giải | Tk Đối ứng | Phát sinh | | Số dư | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngày | Chứng từ | | | Ps nợ | Ps có | Dư nợ | Dư có |
| | | **Số dư đầu năm** | | | | **0** | |
| … | | … | | | | | |
| 01/01/2013 | NL01-11.13 | ...[Thuế GTGT đầu vào] Nhập kho bột TX132 từ Minh Đức | 331 | 3,353,925 | | 10,738,050 | |
| … | | … | | | | | |
| 07/11/2013 | FC10-11.13 | ...[Thuế GTGT đầu vào] Thanh toán tiền CPN T10/13 | 111 | 62,492 | | 178,513,378 | |
| … | | … | | | | | |
| 11/11/2013 | FC20-11.13 | ...[Thuế GTGT đầu vào] Thanh toán tiền điện thoại T10/13 | 111 | 207,644 | | 314,728,062 | |
| … | | … | | | | | |
| 12/11/2013 | NL08-11.13 | ...[Thuế GTGT đầu vào] Nhập kho nguyên liệu mực OPP đỏ sen | 331 | 3,105,900 | | 326,125,931 | |
| … | | … | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | **11,132,661,503** | **11,132,661,503** | **0** | |

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**Biểu 2.8: Trích sổ cái tài khoản 331 năm 2013**

Công ty cổ phần SIVICO
Khu công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - HP

**TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 331**
**Năm 2013**

| C.Từ | | Diễn giải | Tk Đối ứng | Phát sinh | | Số dư | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngày | Chứng từ | | | Ps nợ | Ps có | Dư nợ | Dư có |
| | | **Số dư đầu năm** | | | | | **2,626,806,816** |
| … | | … | | | | | |
| 01/11/2013 | NL01-11.13 | Nhập kho bột TX132 từ Minh Đức | 152 | | 33,539,250 | | 740,268,199 |
| 01/11/2013 | NL01-11.13 | ...[Thuế GTGT đầu vào] Nhập kho bột TX132 từ Minh Đức | 133 | | 3,353,925 | | 743,622,124 |
| … | | … | | | | | |
| 21/11/2013 | NL08-11.13 | Nhập kho bột TX132 từ Minh Đức | 152 | | 29,670,000 | | 1,498,685,564 |
| 21/11/2013 | NL08-11.13 | ...[Thuế GTGT đầu vào] Nhập kho bột TX132 từ Minh Đức | 133 | | 2,967,000 | | 1,501,652,564 |
| … | | … | | | | | |
| 27/11/2013 | FC51-11.13 | Thanh toán tiền mua thiết bị đột lỗ túi HĐ 351 | 111 | 8,300,000 | | | 2,025,316,244 |
| … | | … | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | **112,615,008,822** | **114,959,309,423** | | **4,971,107,417** |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**b. Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.**

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ, kế toán thực hiện việc đối chiếu các số liệu giữa các Sổ cái tài khoản với các Bảng tổng hợp chi tiết.

Từ số liệu đã nhập vào Sổ Nhật ký chung, máy tính sẽ tự động nhập số liệu vào Sổ cái các tài khoản liên quan. Định kỳ, kế toán đối chiếu, kiểm tra chi tiết số liệu giữa Sổ Nhật ký chung với Sổ cái các tài khoản có liên quan nhằm phát hiện sai sót và điều chỉnh kịp thời.

Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với Sổ chi tiết tương ứng của tài khoản đó. Các chứng từ gốc được sử dụng làm căn cứ để kế toán nhập số liệu vào máy tính. Từ đó, máy tính sẽ tự động đưa số liệu vào Sổ chi tiết tài khoản có liên quan. Định kỳ (tháng, quý), kế toán tổng hợp, kiểm tra, phát hiện sai sót kịp thời để điều chỉnh sai sót sao cho phù hợp với số liệu thực tế.

Để xem Sổ cái, kế toán thực hiện thao tác sau: Mở phần mềm kế toán Effect. Chọn "Sổ sách, báo cáo", điền số hiệu tài khoản, chọn thời gian "Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013", chọn "Xem" để xem Sổ cái tài khoản, chọn để biểu tượng để in Sổ cái tài khoản (Hình 2.3)

Tương tự, để xem Bảng tổng hợp chi tiết, kế toán Chọn "Sổ sách, báo cáo", ấn để lựa chọn loại Bảng tổng hợp chi tiết cần xem, chọn thời gian "Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013", chọn "Xem" để xem Sổ cái tài khoản, chọn để biểu tượng để in Bảng tổng hợp chi tiết.

Sau khi in kiểm tra đối chiếu số liệu Sổ cái các tài khoản với Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản.

Dưới đây là:

- Bảng tổng hợp chi tiết tiền gửi ngân hàng (Biểu số 2.9)
- Sổ cái TK 112 (Biểu số 2.10)
- Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua (Biểu số 2.11)
- Sổ cái TK 131 (Biểu số 2.12)
- Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán (Biểu số 2.13)
- Sổ cái TK 331 (Biểu số 2.8)

**Hình 2.3: Màn hình thực hiện thao tác chọn sổ cái**

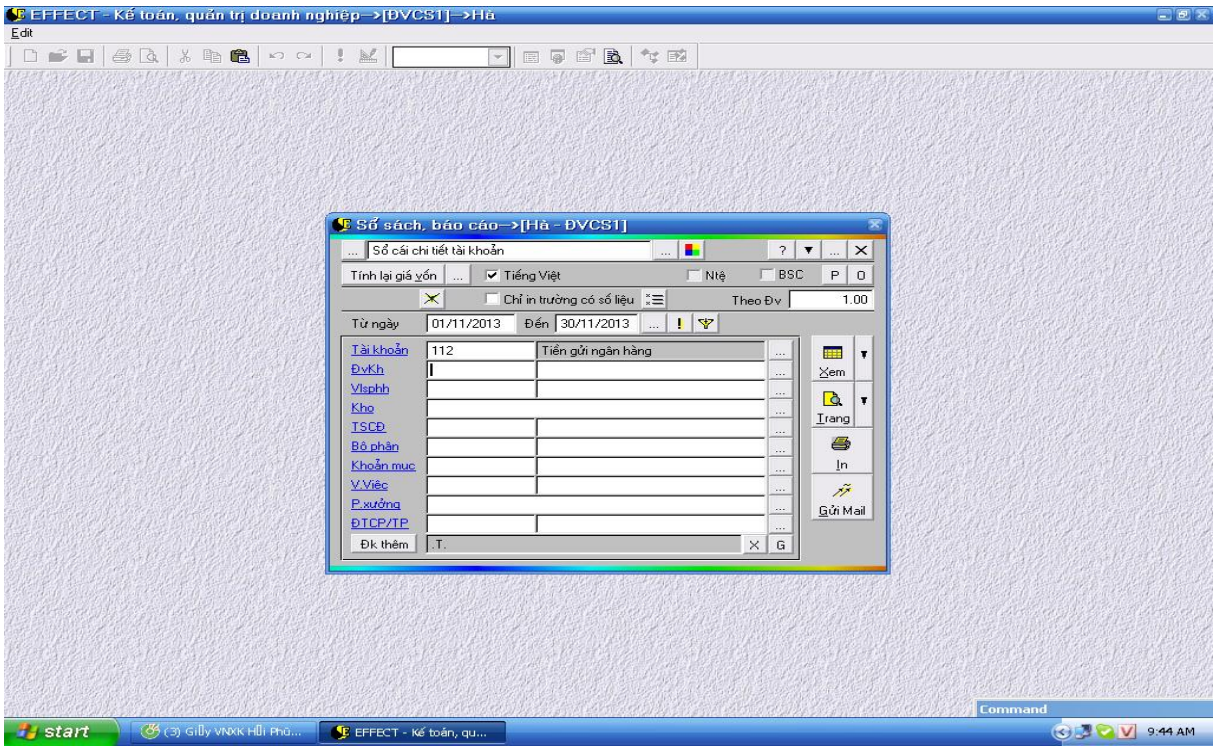

**Biểu 2.9: Bảng tổng hợp chi tiết tiền gửi ngân hàng năm 2013**

Công ty cổ phần SIVICO

Khu công nghiệp Vĩnh Niệm – Lê Chân – HP

**Bảng tổng hợp chi tiết tiền gửi ngân hàng (TK 112)**
**Năm 2013**

| STT | Tên ngân hàng | Loại tiền | Số dư đầu năm | | Số phát sinh | | Số dư cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Ngân hàng Công thương Ngô Quyền | VNĐ | 318,156,474 | | 74,016,381,762 | 70,362,882,288 | 3,971,655,948 | |
| 2 | Ngân hàng SACOMBANK | VNĐ | 17,282,281 | | 4,676,622,268 | 4,693,904,549 | | |
| 3 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải | VNĐ | 1,974,749,891 | | 60,843,459,667 | 59,061,929,697 | 3,756,279,861 | |
| 4 | Ngân hàng Liên doanh Việt Nga | VNĐ | | | 2,001,839,461 | 1,993,887,793 | 7,951,668 | |
| 5 | Ngân hàng TMCP PGBank | VNĐ | 3,905,0963 | | 30,905 | 3,935,998 | | |
| **Tổng cộng** | | | **2,314,093,739** | | **141,538,334,063** | **136,116,540,325** | **7,735,887,477** | |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**Biểu 2.10: Sổ cái tài khoản 112 năm 2013**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH NIỆM – LÊ CHÂN - HP

**TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 112**

**Năm 2013**

| CT | | Diễn giải | TK Đối ứng | PHÁT SINH | | SỐ DƯ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngày | CT | | | PS nợ | PS có | Dư nợ | Dư có |
| | | **Số dư đầu năm** | | | | **2,314,093,739** | |
| … | | … | | | | | |
| 27/11/2013 | BN20 | Thanh toán tiền làm trục in cho công ty Hoàng Hạc HĐ 00960, 00673 | 331 | | 52.829.700 | | |
| 27/11/2013 | BN21 | Phí chuyển khoản tiền cho công ty Hoàng Hạc HĐ 00960, 00673 | 642 | | 29.055 | | |
| 27/11/2013 | BN22 | Thanh toán tiền mua Methyl cho cty TOYOTA của HĐ 6547 | 331 | | 182.248.000 | | |
| 27/11/2013 | BC07 | Công ty Thuận Đức thanh toán tiền mua sơn | 131 | 74.000.000 | | | |
| 27/11/2013 | BC08 | Công ty Hùng Chung thanh toán tiền mua sơn | 131 | 120.0000.000 | | | |
| … | | … | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | **141,538,334,063** | **136,116,540,325** | **7,735,887,477** | |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**Biểu số 2.11: Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua năm 2013**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH NIỆM - LÊ CHÂN - HP

**BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (131 )**

**Năm 2013**

| Tên | DƯ ĐẦU NĂM | | PHÁT SINH TRONG NĂM | | DƯ CUỐI NĂM | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Dư nợ | Dư có | Ps nợ | Ps có | Dư nợ | Dư có |
| ... | … | … | … | … | … | … |
| Công ty TNHH ACP Hưng Thịnh | 386,673,000 | | 1,676,543,000 | 1,436,673,000 | 626,543,000 | |
| Công ty TNHH Tân Thành An | 9,974,261,556 | | 19,721,105,935 | 16,267,282,640 | 13,428,084,851 | |
| Công ty TNHH VICO | 1,951,899,506 | | 18,594,494,072 | 19,723,620,273 | 822,773,305 | |
| Công ty Cổ Phần Hùng Chung | | | 143,419,900 | 510,000,000 | | 366,580,100 |
| Công ty CP XD Thăng Long | | 62,474,000 | 574,120,800 | 300,000,000 | 211,646,800 | |
| Công ty Cổ phần VILACO | 643,667,696 | | 2,249,929,810 | 2,990,287,101 | | 96,689,595 |
| Công ty CP Đồ hộp Hạ Long | | 24,255,000 | 721,400,130 | 637,233,080 | 59,912,050 | |
| Công ty TNHH Thái Hà | | | 3,633,540,900 | 2,536,547,950 | 1,096,922,950 | |
| … | … | | … | … | … | … |
| **TỔNG CỘNG** | **26,797.985,314** | **181,531,650** | **158,717,345,422** | **145,586,179,044** | **40,280,993,522** | **533,373,660** |

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**Biểu 2.12: Trích sổ cái tài khoản 131 năm 2013**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH NIỆM - LÊ CHÂN - HP

**TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 131**
**Năm 2013**

| C.Từ | | Diễn giải | Tk Đối ứng | Phát sinh | | Số dư | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngày | Chứng từ | | | Ps nợ | Ps có | Dư nợ | Dư có |
| | | **Số dư đầu năm** | | | | **26,616,453,484** | |
| …. | | … | | | | | |
| 05/11/2013 | FT02-11.13 | Thu tiền bán túi của Anh Hùng HĐ 1946 | 111 | | 181,829,681 | 37,210,005,103 | |
| …. | | … | | | | | |
| 06/11/2013 | FT10-11.13 | Thu tiền bán sơn của Cty Dương Châu HĐ 222 | 111 | | 17,000,000 | 37,236,225,635 | |
| …. | | … | | | | | |
| 21/11/2013 | 0000239 | Xuất bán sơn phản quang DPIw (BS) | 511 | 9,750,000 | | 35,757,987,314 | |
| 21/11/2013 | 0000239 | ...[GTGT đầu ra] Xuất bán sơn phản quang DPI | 131 | 975,000 | | 35,758,962,314 | |
| … | | … | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | **158,717,345,422** | **145,586,179,044** | **39,747,619,862** | |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**Biểu số 2.13: Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán năm 2013.**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH NIỆM - LÊ CHÂN - HP

**BẢNG TỔNG HỢP PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (331)**

Năm 2013

| Đơn vị cung cấp | DƯ ĐẦU NĂM | | PHÁT SINH TRONG NĂM | | DƯ CUỐI NĂM | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Dư nợ | Dư có | Ps nợ | Ps có | Dư nợ | Dư có |
| … | … | … | … | … | … | … |
| Công ty CP Linker VN | 165,000,000 | | 976,550,000 | 982,950,000 | 158,600,000 | |
| Công ty CP Phú Khang | | 79,800,000 | 671,800,000 | 683,200,000 | | 91,200,000 |
| Công ty CP VINAPLAS | | 179,976,600 | 1,165,815,850 | 1,046,697,050 | | 60,857,800 |
| Công ty TNHH Nhật Ánh | | 1,662,320,000 | 10,044,836,800 | 10,004,387,800 | | 1,621,851,000 |
| Công ty TNHH Minh Đức | 654,669,895 | | 2,860,690,045 | 2,884,238,170 | 631,121,770 | |
| Công ty TNHH Tsusho VN | | 175,560,000 | 2,170,062,400 | 2,445,009,600 | | 450,507,200 |
| … | … | … | … | … | … | … |
| **TỔNG CỘNG** | **2,906,257,500** | **5,533,064,316** | **112,615,008,822** | **114,959,309,423** | **118,260,650** | **5,089,368,067** |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**c. Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.**

Trên giao diện ban đầu của phần mềm kế toán Effect kế toán thực hiện thao tác khóa sổ và kết chuyển các tài khoản không dư như sau: chọn "Kết chuyển và phân bổ chi phí", tiếp tục chọn tháng, năm, tiếp tục ấn xử ký để hoàn thành (Hình 2.3).

Tương tự đối với thao tác kết chuyển các tài khoản không dư, trên giao diện của phần mềm kế toán Effect, chọn "Kết chuyển các tài khoản dư không", tiếp tục chọn tháng, năm, tiếp tục ấn xử ký để hoàn thành (Hình 2.4).

**Hình 2.3: Giao diện màn hình thực hiện thao tác kết chuyển và phân bổ chi phí**

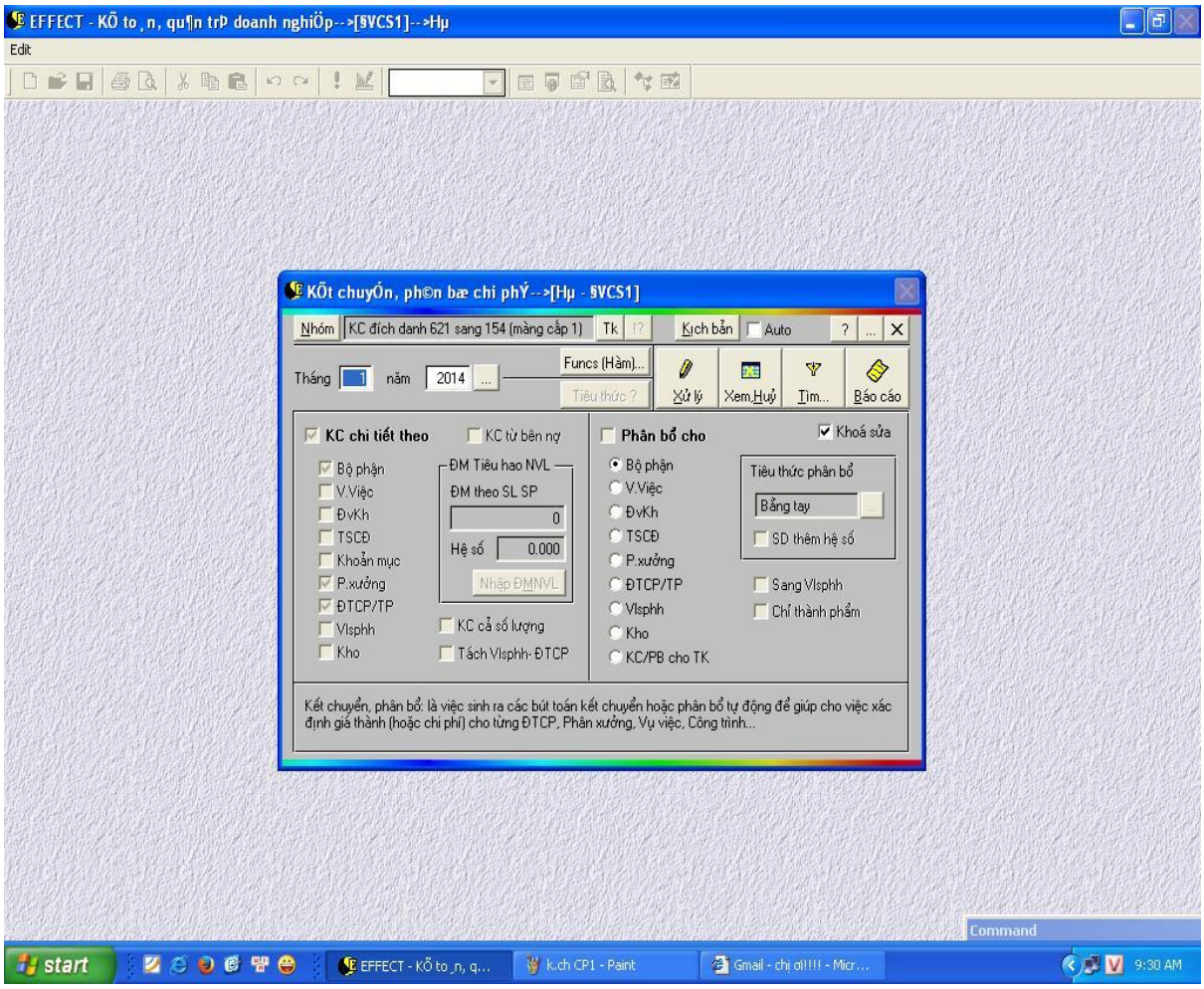

**Hình 2.4: Giao diện màn hình thực hiện thao tác kết chuyển các tài khoản dư không**

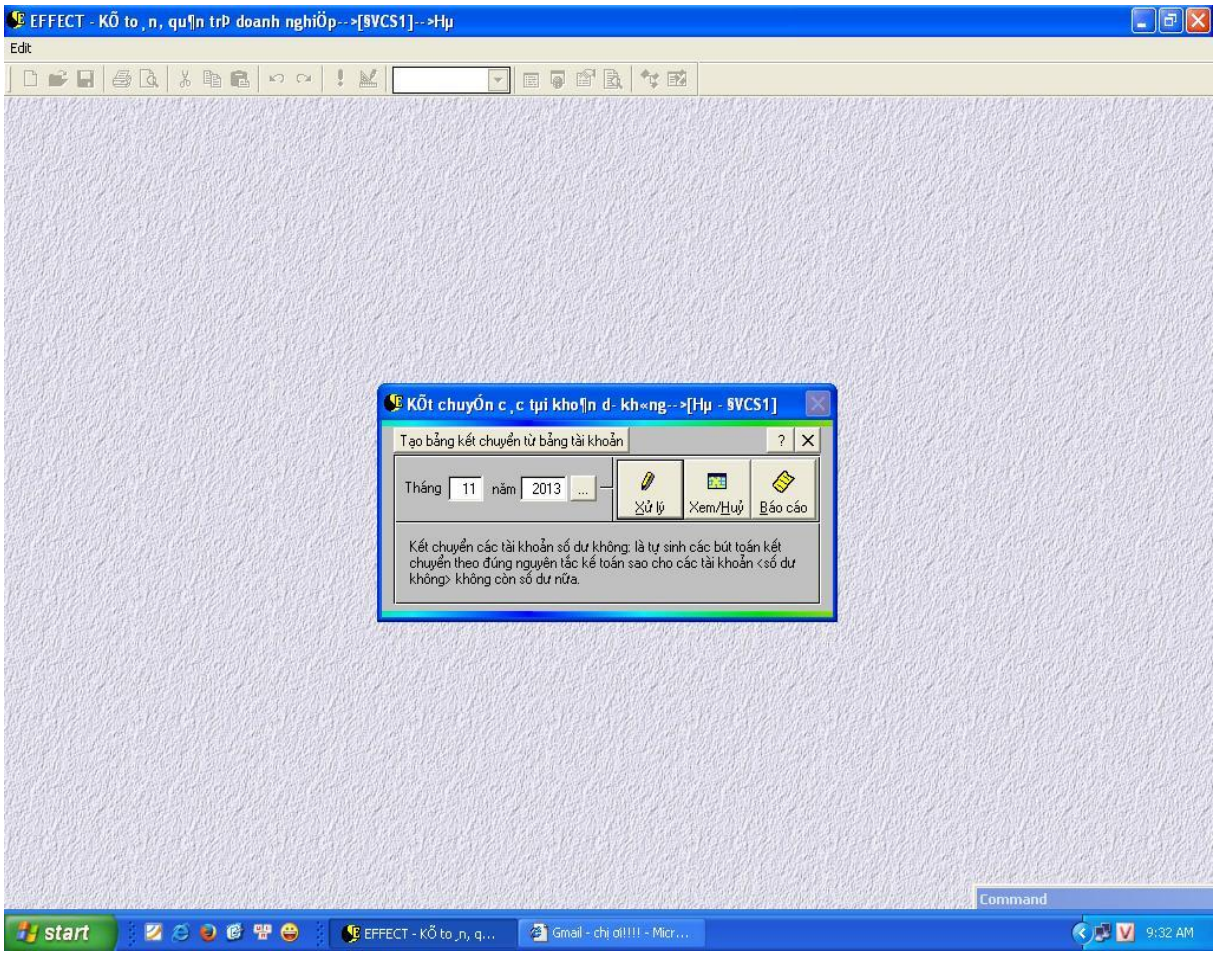


Các bút toán kết chuyển tại Công ty cổ phần Sivico được khái quát bằng sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển sau đây: (Sơ đồ 2.4)

**Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty CP Sivico**

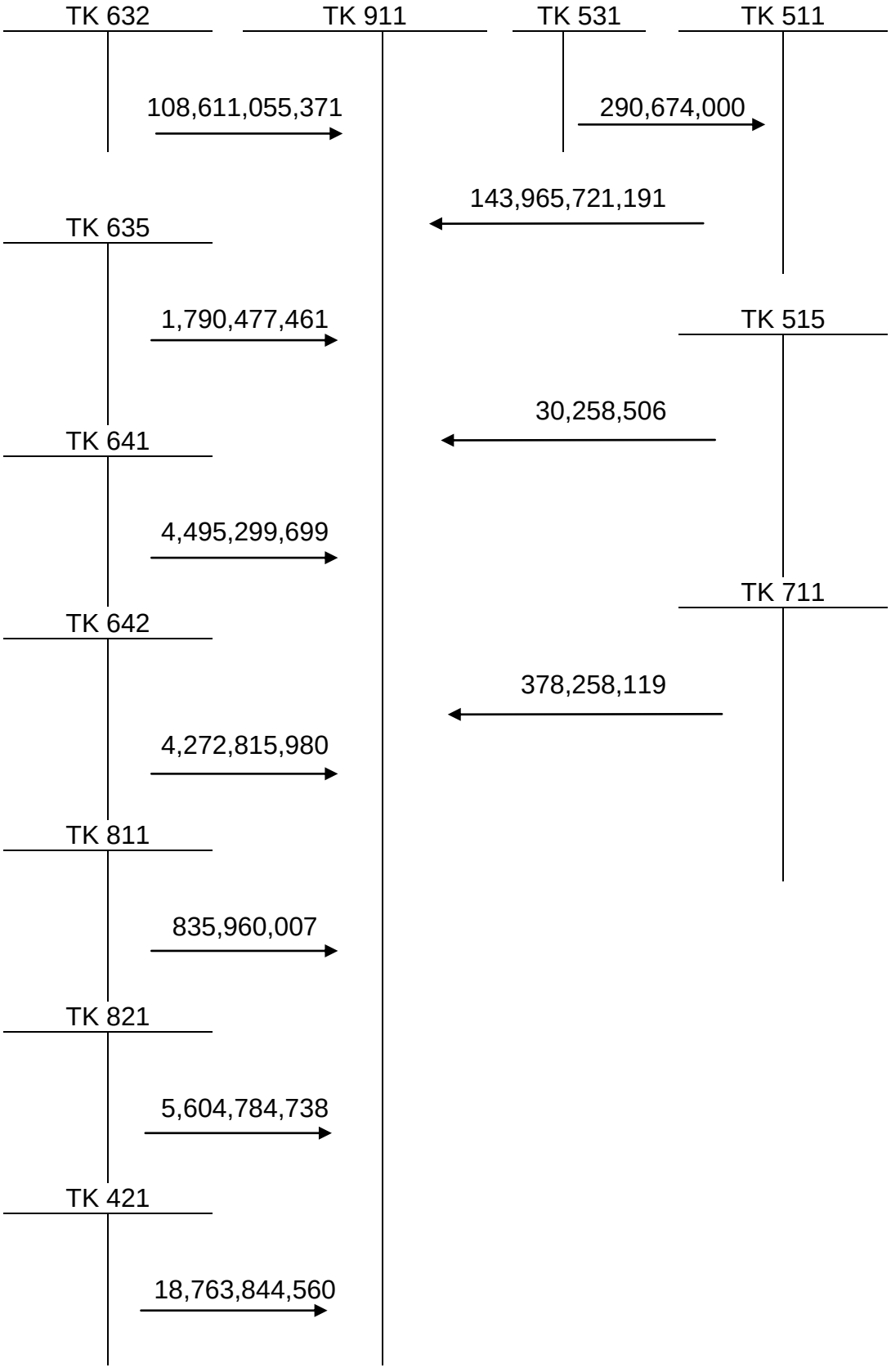

**d. Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh tài khoản.**

Bảng cân đối số phát sinh tài khoản do phần mềm kế toán tự động làm sau khi kế toán thực hiện thao tác khóa sổ và kết chuyển các tài khoản không dư.

Để xem và in Bảng cân đối số phát sinh cần thực hiện những thao tác sau: đầu tiên chọn "Sổ sách, báo cáo" , sau đó nhấp chuột vào biểu tượng chọn "Bảng cân đối số phát sinh". Tiếp tục chọn "từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013", cuối cùng chọn "Xem" để xem và in bảng cân đối số phát sinh.(Hình 2.5)

Bảng cân đối phát sinh tài khoản như sau: (Biểu số 2.14)

**Hình 2.5: Thực hiện thao tác chọn Bảng cân đối số phát sinh**

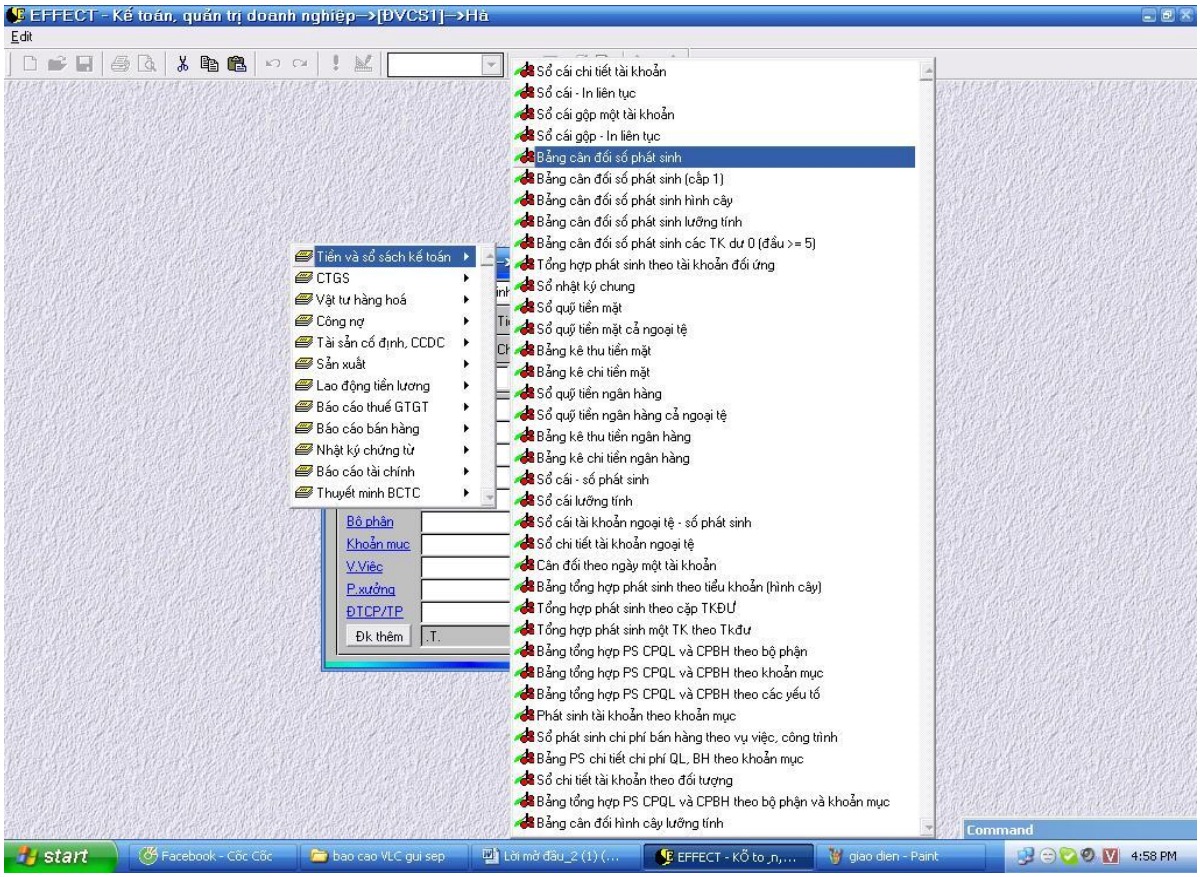

**Biểu số 2.14: Bảng cân đối số phát sinh năm 2013**

Công ty cổ phần SIVICO
Khu công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - HP

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**
**Năm 2013**

| Mã TK | Tên tài khoản | Số dư đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dư nợ | Dư có | PS nợ | PS có | Dư nợ | Dư có |
| 111 | Tiền mặt | 199,933,354 | | 20,762,704,731 | 20,903,304,054 | 59,334,031 | |
| 112 | Tiền gửi ngân hàng | 2,314,093,739 | | 141,538,334,063 | 136,116,540,325 | 7,735,887,477 | |
| 131 | Phải thu khách hàng | 26,616,453,484 | | 158,717,345,422 | 145,586,179,044 | 39,747,619,862 | |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | | | 11,132,661,503 | 11,132,661,503 | | |
| 136 | Phải thu nội bộ | | | 2,675,500,551 | 2,675,500,551 | | |
| 138 | Phải thu khác | | | 2,870,000,000 | | 2,870,000,000 | |
| 139 | Dự phòng phải thu khó đòi | | 964,010,365 | 30,000,000 | | | 934,010,365 |
| 142 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 836,418,032 | | 1,328,746,234 | 1,033,107,321 | 1,132,056,945 | |
| 144 | Thế chấp, ký quỹ, ký cược | 169,124,800 | | 1,617,278,415 | 1,720,560,535 | 65,842,680 | |
| 152 | Nguyên liệu, vật liệu | 10,468,862,786 | | 116,389,685,829 | 113,159,951,398 | 13,698,597,217 | |
| 153 | Công cụ,dụng cụ cho SX | 153,042,329 | | 2,004,159,809 | 1,836,220,902 | 320,981,236 | |
| 154 | Chi phí SXKD phẩm dở dang | 389,032,539 | | 106,470,950,245 | 106,316,382,200 | 543,600,584 | |
| 155 | Thành phẩm | 1,343,939,913 | | 98,517,641,428 | 98,506,272,118 | 1,355,309,223 | |
| 156 | Hàng hóa | 86,362,234 | | 2,283,152,080 | 2,306,042,481 | 63,471,833 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 161 | Chi sự nghiệp | | | 120,380,200 | 120,380,200 | | |
| 211 | TSCĐ hữu hình | 21,049,733,003 | | 25,171,818 | 314,249,322 | 20,760,655,499 | |
| 213 | TSCĐ vô hình | 851,112,290 | | | | 851,112,290 | |
| 214 | Hao mòn TSCĐ | | 16,712,222,000 | 271,796,686 | 1,170,271,219 | | 17,610,696,533 |
| 228 | Đầu tư dài hạn khác | 2,950,000,000 | | 555,300,000 | | 3,505,300,000 | |
| 311 | Vay ngắn hạn | | 7,984,398,130 | 76,367,165,410 | 79,088,801,744 | | 10,706,034,464 |
| 331 | Phải trả cho người bán | | 2,626,806,816 | 112,615,008,822 | 114,959,309,423 | | 4,971,107,417 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | 1,986,568,448 | 27,246,184,849 | 27,913,123,952 | | 2,653,507,551 |
| 334 | Phải trả công nhân viên | | 196,881,498 | 4,294,134,751 | 4,924,448,388 | | 827,195,135 |
| 335 | Chi phí phải trả trước | | 700,085,218 | 836,642,234 | 1,077,079,777 | | 940,522,761 |
| 336 | Phải trả nội bộ | | | 2,675,500,551 | 2,675,500,551 | | |
| 338 | PhảI trả khác | | 100,884,705 | 909,314,459 | 847,885,470 | | 39,455,716 |
| 341 | Vay dài hạn | | 353,723,020 | 94,000,000 | | | 259,723,020 |
| 353 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 710,120,289 | 520,291,000 | 1,526,790,000 | | 1,716,619,289 |
| 356 | Quỹ phát triển khoa học công nghệ | | 615,382,000 | 632,187,909 | 16,805,909 | | |
| 411 | Vốn góp cổ đông | | 16,066,000,000 | | | | 16,066,000,000 |
| 414 | Quỹ phát triển SXKD | | 3,203,450,073 | | 10,713,492,968 | | 13,916,943,041 |
| 415 | Quỹ dự phòng tài chính | | 1,586,172,973 | 807,219,514 | 847,050,000 | | 1,626,003,459 |
| 421 | Lợi nhuận năm nay | | 13,505,232,968 | 11,822,917,202 | 18,763,844,560 | | 20,446,160,326 |
| 461 | Nguồn kinh phí sự nghiệp | | 116,170,000 | 120,380,200 | | 4,210,200 | |
| 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 144,256,395,191 | 144,256,395,191 | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 30,528,506 | 30,528,506 | | |
| 531 | Hàng bán bị trả lại | | | 290,674,000 | 290,674,000 | | |
| 621 | Chi phí NVL trực tiếp | | | 99,424,858,840 | 99,424,858,840 | | |
| 622 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | 2,348,206,970 | 2,348,206,970 | | |
| 627 | Chi phí sản xuất chung | | | 4,697,884,435 | 4,697,884,435 | | |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 108,611,055,371 | 108,611,055,371 | | |
| 635 | Chi phí tài chính | | | 1,790,477,461 | 1,790,477,461 | | |
| 641 | Chi phí bán hàng | | | 4,495,299,699 | 4,495,299,699 | | |
| 642 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 4,272,815,980 | 4,272,815,980 | | |
| 711 | Thu nhập khác | | | 378,258,119 | 378,258,119 | | |
| 811 | Chi phí khác | | | 835,960,007 | 835,960,007 | | |
| 821 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | 5,604,784,738 | 5,604,784,738 | | |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 144,374,237,816 | 144,374,237,816 | | |
| **Tổng cộng** | | **67,428,108,503** | **67,428,108,503** | **1,427,663,193,048** | **1,427,663,193,048** | **92,713,979,077** | **92,713,979,077** |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**e. Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán.**

Tương tự như Bảng cân đối số phát sinh tài khoản, BCĐKT cũng được phần mềm kế toán tự động lập.

Phần mềm kế toán Effect sẽ dựa vào số liệu trên các Sổ cái tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh tài khoản của các tài khoản để lập Bảng cân đối kế toán.

Các thao tác để lập BCĐKT như sau: Mở phần mềm kế toán Effect, chọn "Cân đối kế toán (QD15) Sivico", chọn thời gian từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013, chọn "Xem" để xem BCĐKT, chọn "In" để in BCĐKT (Hình 2.6), ta được BCĐKT dưới đây (Biểu số 2.15)

**Hình 2.6: Màn hình thực hiện thao tác chọn Bảng cân đối kế toán**

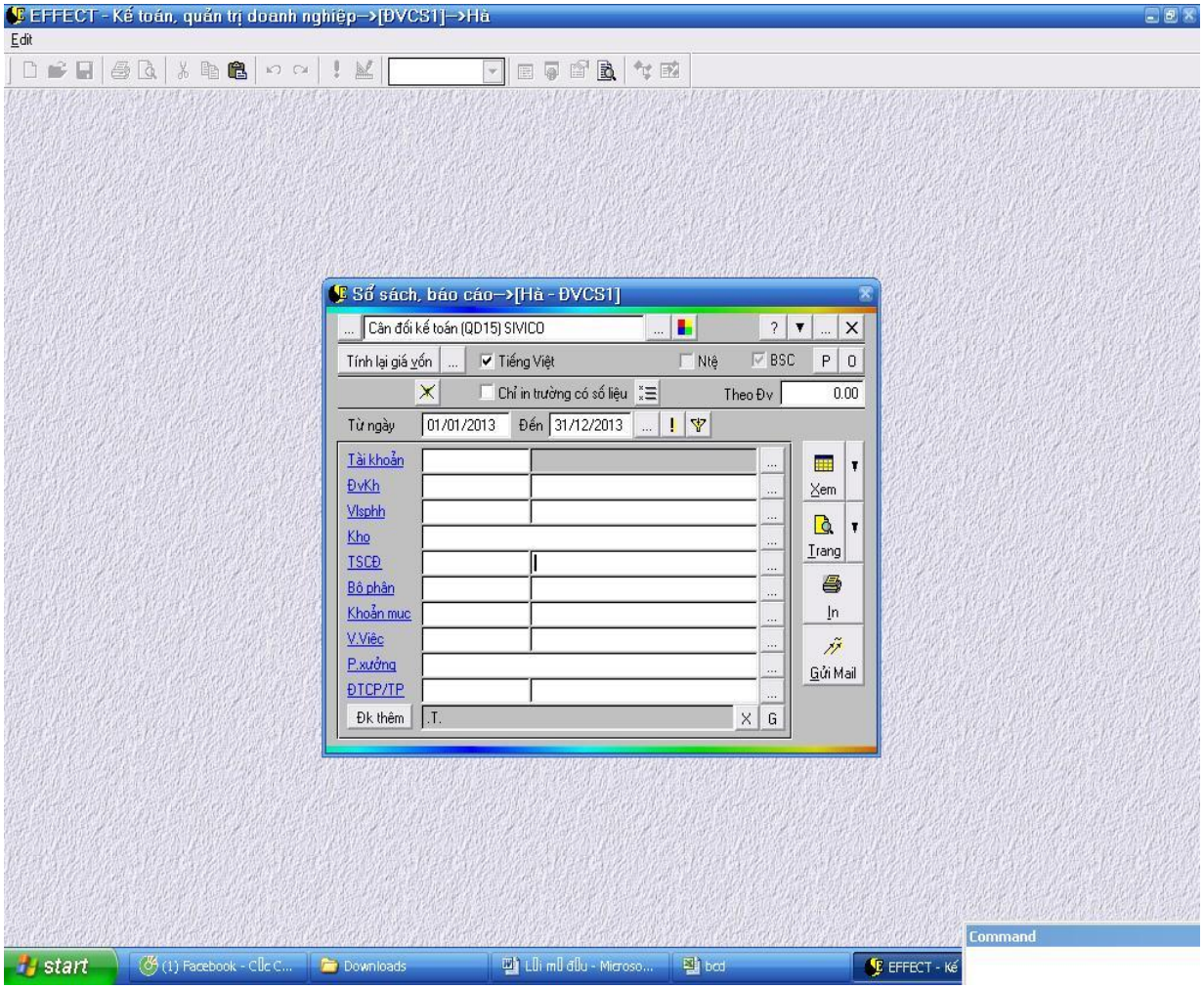

**Biểu 2.15: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013**

Công ty cổ phần SIVICO

Khu công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - HP

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: đồng

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - Tài sản ngắn hạn** | **100** | | **67,325,168,265** | **44,722,497,434** |
| **I.Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **7,795,221,508** | **2,514,027,093** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 7,795,221,508 | 2,514,027,093 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| **III.Các khoản phải thu** | **130** | | **42,350,087,039** | **28,745,962,115** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 40,280,993,522 | 26,797,985,134 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 118,260,650 | 2,906,257,500 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 2,884,843,232 | 5,729,846 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (934,010,365) | (964,010,365) |
| **IV.Hàng tồn kho** | **140** | | **15,981,960,093** | **12,441,239,801** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 15,981,960,093 | 12,441,239,801 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| | | | | |
| **V.Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1,197,899,625** | **1,021,268,425** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1,132,056,945 | 836,418,032 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | | 15,725,593 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 65,842,680 | 169,124,800 |
| **B - Tài sản dài hạn** | **200** | | **7,506,371,256** | **8,138,623,293** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | | **4,001,071,256** | **5,188,623,293** |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 4,001,071,256 | 5,188,623,293 |
| - Nguyên giá | 222 | | 20,760,655,499 | 21,049,733,003 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | | (16,759,584,243) | (15,861,109,710) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 851,112,290 | 851,112,290 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 | | (851,112,290) | (851,112,290) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.12** | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 242 | | | |
| **IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **3,505,300,000** | **2,950,000,000** |
| 1 . Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, kinh doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 3,505,300,000 | 2,950,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | | |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | | |
| 1 . Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3 . Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **Tổng cộng tài sản** | **270** | | **74,831,539,521** | **52,861,120,727** |
| **Nguồn vốn** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| **A - Nợ phải trả** | **300** | | **22,765,799,663** | **18,384,094,713** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **I.Nợ ngắn hạn** | **310** | | **22,520,919,875** | **17,414,989,693** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 10,706,034,464 | 7,984,398,130 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 5,089,368,067 | 5,533,064,316 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 533,373,660 | 181,531,650 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 2,653,507,551 | 2,002,294,041 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 827,195,135 | 196,881,498 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 940,522,761 | 700,085,218 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 54,298,948 | 106,614,551 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1,716,619,289 | 710,120,289 |
| **II.Nợ dài hạn** | **330** | | **259,723,020** | **969,105,020** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 259,723,020 | 353,723,020 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 | | | 615,382,000 |
| **B.Vốn chủ sở hữu** | **400** | | **52,050,896,626** | **34,477,026,014** |
| **I.Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V22** | **52,055,106,826** | **34,360,856,014** |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 16,066,000,000 | 16,066,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của vốn cổ phần | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 13,916,943,041 | 3,203,450,073 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1,626,003,459 | 1,586,172,973 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 20,446,160,326 | 13,505,232,968 |
| 11. Nguồn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| **II.Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **(4,210,200)** | **116,170,000** |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | (4,210,200) | 116,170,000 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| **Tổng cộng nguồn vốn** | **440** | | **74,816,696,289** | **52,861,120,727** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Người lập Trưởng phòng kế toán

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2014
Tổng giám đốc

*(Nguồn: Phòng Kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Sivico)*

**Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt**

Sau khi lập Bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sivico đã được hoàn thành.

### *2.2.2 Thực trạng tổ chức phân tích Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.*

Phân tích Bảng Cân đối kế toán là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản, nguồn vốn của công ty. Tuy nhiên, hiện nay, Công ty Cổ phần Sivico chưa thực hiện phân tích báo cáo tài chính nói chung và Bảng Cân đối kế toán nói riêng. Do vậy, để đảm bảo hoạt động kinh doanh trong tương lai tốt hơn, công ty cần thiết phải tiến hành phân tích Báo cáo tài chính, trong đó có Bảng Cân đối kế toán.

# CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

## 3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Sivico trong thời gian tới

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động Công ty Cổ phần Sivico đã có những định hướng cụ thể:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường của doanh nghiệp trên khắp cả nước.
- Tăng cường công tác Marketing, phát triển đại lý bán hàng miền Trung.
- Cải tiến và hoàn thiện quy trình công nghệ từng công đoạn sản xuất bao bì, nâng cao chất lượng sản phẩmm giảm tỷ lệ phế phẩm, giảm tiêu hao vật tư và chi phí sản xuất.
- Triển khai kế hoạch xây dựng nhà máy mới để mở rộng quy mô sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đôn đốc việc thu hồi công nợ, nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.
- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

## 3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty Cổ phần Sivico.

### *3.2.1 Những ưu điểm của công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico.*

❖ Về tổ chức bộ máy quản lý:

Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến tạo nên tính linh hoạt hài hòa, không cứng nhắc và phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến giúp cho công tác quản lý không bị vướng mắc, cản trở, chồng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các một công việc phù hợp với khả năng và trình độ của mỗi người. Việc phân công, phân nhiệm mỗi người đảm nhận nhiều phần hành kế toán tạo nên sự linh hoạt và logic, tạo hiệu quả cao trong công tác hạch toán kế toán.

❖ Về hệ thống sổ sách

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của doanh nghiệp luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

- Bên cạnh đó, việc áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng và thuận tiện, dễ dàng.

- Công ty sử dụng phần mềm kế toán Effect vào công tác hạch toàn giúp kế toán hạch toán các nghiệp vụ phát sinh kịp thời, phù hợp vào các tài khoản theo quy định. Sử dụng phần mềm kế toán giúp cho việc tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, linh hoạt, thuận tiện hơn.

### *3.2.2 Những hạn chế trong công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico*

❖ Về bộ máy kế toán

- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp là người phụ trách kiểm tra lập Báo cáo tài chính, đóng góp ý kiến với lãnh đạo công ty nên khối lượng công việc khá nhiều.

- Mỗi kế toán kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Điều này đã gây áp lực công việc cho nhân viên và có thể dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc.

❖ Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài

chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

### *3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico*

Trên cơ sở những hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty và vận dụng những kiến thức đã học được, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Sivico như sau:

#### ***3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên định kỳ tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán***

Tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán giúp nhà quản trị có thể nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty và có cơ sở để đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho quản lý. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại, các chỉ tiêu tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn như thế nào cho hợp lý và phù hợp với Công ty Cổ phần Sivico có ý nghĩa quan trọng trong các chiến lược kinh doanh, mở rộng quy mô và thương hiệu của công ty trong tương lai. Để kinh doanh thực sự hiệu quả và thành công, các nhà quản lý Công ty phải hiểu được tiếng nói của các chỉ tiêu tài chính của trong các BCTC mà cốt lõi là Bảng cân đối kế toán. Để đạt được hiệu quả cao, Ban lãnh đạo và kế toán nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em, có thể tiến hành phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- ❖ Chỉ rõ nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm:
  - Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.
  - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
  - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.
- ❖ Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích
- ❖ Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
- ❖ Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- ❖ Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đặt ra. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

+ Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty.

+ Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó

+ Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kĩ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Công ty. Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Cổ phần Sivico.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sivico vào năm 2013, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản (Biểu 3.1).

**Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản**

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Cuối năm | Chênh lệch (±) | | Tỷ trọng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm | Số cuối năm |
| **A. Tài sản ngắn hạn** | **44,722,497,434** | **67,325,168,265** | **+22,602,670,831** | **+50.54** | **84.60** | **89.97** |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,514,027,093 | 7,795,221,508 | +5,281,194,415 | +210.07 | **4.76** | **10.42** |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 28,745,962,115 | 42,350,087,039 | +13,604,124,924 | +47.33 | **54.38** | **56.59** |
| IV. Hàng tồn kho | 12,441,239,801 | 15,981,960,093 | +3,540,720,292 | +28.46 | **23.54** | **21.36** |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 1,021,268,425 | 1,197,899,625 | +176,631,200 | +17.30 | **1.93** | **1.60** |
| **B. Tài sản dài hạn** | **8,138,623,293** | **7,506,371,256** | **-632,252,037** | **-7.77** | **15.40** | **10.03** |
| II. Tài sản cố định | 5,188,623,293 | 4,001,071,256 | -1,187,552,037 | -22.89 | **9.82** | **5.35** |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 2,950,000,000 | 3,505,300,000 | +555,300,000 | +18.82 | **5.58** | **4.68** |
| **Tổng cộng tài sản** | **52,861,120,727** | **74,831,539,521** | **+21,970,418,794** | **+41.56** | **100.00** | **100.00** |

Nhận xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm tăng lên 21.970.418.794 đồng, tương ứng với tăng 41,56%, chứng tỏ quy mô của công ty đang được mở rộng. Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm tăng lên chủ yếu là do sự tăng đáng kể của tài sản ngắn hạn (tăng 22.602.670.831 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 50,54%), trong khi đó tài sản dài hạn giảm từ 8.138.623.293 đồng năm 2012 xuống còn 7.506.371.256 đồng năm 2013, giảm 632.252.037 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 7,77%). Nhưng vì tỷ lệ tăng của tài sản ngắn hạn lớn hơn nhiều so với tỷ lệ giảm của tài sản dài hạn nên tổng tài sản của công ty vẫn tăng 41,56%. Đi sâu vào phân tích chi tiết ta thấy:

Tất cả các khoản mục trong tài sản ngắn hạn đầu năm đều tăng so với cuối năm trong đó:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm là 2.514.027.093 đồng (chiếm 4,76% tổng tài sản) thì cuối năm tăng 5.281.194.415 đồng lên 7.795.221.508 đồng (chiếm 10,42% tổng tài sản ). Tiền tăng là do những ngày cuối năm một số khách hàng đã trả nợ cho công ty.

+ Khoản mục tăng nhiều nhất trong tổng tài sản ngắn hạn là "Các khoản phải thu ngắn hạn". Nếu như đầu năm số là 28.745.962.115 đồng (chiếm 54,38% tổng tài sản ) thì cuối năm là 42.350.087.039 đồng cho thấy công ty bán chịu nhiều và chưa làm tốt công tác thu hồi nợ đọng.

+ Hàng tồn kho là một bộ phận quan trọng trong tổng tài sản. Trong năm 2013 lượng hàng tồn kho tăng 3.540.720.292 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 28.46%). Hàng tồn kho tăng do nguyên vật liệu tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng.

+ Tài sản ngắn hạn khác năm 2013 là 1.197899625 đồng, tăng 176.631.200 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 17.3%.

Dựa vào số liệu trong bảng phân tích ta thấy tỷ trọng của tài sản dài hạn cuối năm chỉ chiếm 10,03% tổng tài sản, giảm 5,37% so với đầu năm nguyên nhân là do năm 2013 tài sản cố định giảm 1.1887.552.037 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 22.89% do công ty thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 555.300.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 18.82%.

b. Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn.

Cùng với việc phân tích cơ cấu tài sản, việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ khả năng tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang phải đương đầu. Căn cứ vào Bảng CĐKT năm 2013 ta có bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn như sau: (Biểu 3.2)

Nhìn vào biểu 3.2 ta thấy nguồn vốn của công ty cuối năm tăng 21.970.418.794 đồng so với đầu năm tương ứng với tỷ lệ tăng 41.56%. Sự thay đổi nguồn vốn này chịu ảnh hưởng của hai nhân tố: Nợ phải trả tăng 4.396.548.182 đồng tương ứng 23,91% và vốn chủ sở hữu tăng 17.573.870.612 đồng tương ứng 50,97%. Phân tích từng chỉ tiêu trong Tổng nguồn vốn ta thấy:

+ Đầu năm chỉ tiêu " Nợ phải trả" của công ty là 18.384.094.713 đồng chiếm 34,78% trong tổng nguồn vốn, đến cuối năm 2013 chỉ tiêu này tăng lên 22.780.642.895 đồng, tăng 4.396.548182 đồng, ứng với tỷ lệ tăng 23,91%. Trong đó Nợ ngắn hạn tăng 5,105,930,182 đồng do Vay và Nợ ngắn hạn tăng 2,721,636,201 đồng và Nợ dài hạn giảm 709.382.000 đồng là do Vay và Nợ dài hạn giảm 94,000,000 đồng cho thấy năm 2013 công ty đã lên kế hoạch và tiến hành thực hiện tốt kế hoạch trả nợ nhằm giảm bớt sử dụng nguồn vốn đi vay tuy nhiên thì tỷ trọng trong tổng nguồn vốn của Nợ phải trả năm 2013 vẫn còn cao.

+ Phải trả người bán giảm so với đầu năm là 443,696,249 đồng tương ứng với 8,02% cho thấy công ty đã làm tốt công tác thanh toán nợ cho nhà cung cấp, tạo dựng được lòng tin của công ty đối với nhà cung cấp.

+ Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước tăng 651,213,510 đồng do cuối kỳ doanh nghiệp còn chưa nộp hết thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Phải trả người lao động cuối năm tăng 630,313,637 đồng, tăng gấp 4.2 lần so với đầu năm cho thấy công ty chưa thanh toán các khoản phải trả với người lao động.

+ Quỹ phát triển khoa học công nghệ giảm 100% là do công ty đang thực hiện triển khai công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.

Vốn chủ sở hữu cuối năm 2013 là 52,050,896,626 đồng chiếm 65,22% trong tổng nguồn vốn tăng 17,573,870,612 đồng tương ứng 50,97%. Như vậy ta thấy Vốn chủ sở hữu tăng lên điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty đang có xu hướng tốt hơn, công ty đang dần chủ động hơn trong nguồn vốn chủ

sở hữu, giảm sự phụ thuộc vào các khoản đi vay. Phân tích chi tiết vào từng chỉ tiêu ta nhận thấy:

+ Việc tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn là do sự tăng lên của vốn chủ sở hữu đầu năm là 65,22% đến cuối năm là 69,56% do quỹ đầu tư phát triển tăng 10.713.492.968 đồng chứng tỏ công ty đang chuẩn bị cho kế hoạch dài hạn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Đồng thời, lợi nhuận của công ty cũng tăng đáng kể năm 2013 lợi nhuận là 20,446,160,326 đồng, tăng 6.940.927.358 đồng ứng với 51,39%. Điều đó chứng tỏ công ty sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, có lãi lớn. Hiện tại công ty vẫn tiếp tục thực hiện những chiến lược về chất lượng sản phẩm và chính sách bán hàng để nâng cao vị thế của doanh nghiệp trên thị trường. Làm được điều này càng làm cho công ty thu hút được sự đầu tư của các nhà đầu tư và đó cũng là một mục tiêu trong kế hoạch dài hạn của công ty mở rộng quy mô và làm gia tăng lợi nhuận cho các cổ đông.

+ Nguồn kinh phí và quỹ khác năm 2013 giảm 120.380.200 đồng ứng với tỷ lệ giảm 103,62% là do năm 2013 số quyết toán giai đoạn 2 của đề tài sơn nước được duyệt. Chứng tỏ trong những năm gần đây công ty đã tiến hành nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm cung cấp cho thị trường nhiều loại sản phẩm để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng, tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng và chiếm lĩnh thị trường.

**Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn**

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Cuối năm | Chênh lệch (±) | | Tỷ trọng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm | Số cuối năm |
| **A. Nợ phải trả** | **18,384,094,713** | **22,780,642,895** | **+4,396,548,182** | **+23.91** | **34.78** | **30.44** |
| I. Nợ ngắn hạn | 17,414,989,693 | 22,520,919,875 | +5,105,930,182 | +29.32 | **32.94** | **30.10** |
| II. Nợ dài hạn | 969,105,020 | 259,723,020 | -709,382,000 | -73.20 | 1.83 | 0.35 |
| **B. Vốn chủ sở hữu** | **34,477,026,014** | **52,050,896,626** | **+17,573,870,612** | +50.97 | **65.22** | **69.56** |
| I. Vốn chủ sở hữu | 34,360,856,014 | 52,055,106,826 | +17,694,250,812 | +51.50 | 65.00 | 69.56 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 116,170,000 | (4,210,200) | -120,380,200 | -103.62 | 0.22 | -0.01 |
| **Tổng cộng nguồn vốn** | **52,861,120,727** | **74,831,539,521** | **+21,970,418,794** | **+41.56** | **100** | **100** |

c. Phân tích các tỷ số phản ánh khả năng sinh lời:

Nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Bên cạnh đó các chỉ tiêu sinh lời cũng là cơ sở để các nhà quản trị đánh giá kết quả của một kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nhất định, là luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai. Để đánh giá vấn đề này công ty tiến hành phân tích một số chỉ tiêu sau (Biểu 3.3):

**Biểu 3.3: Bảng phân tích các hệ số tỷ suất sinh lời**

| STT | Chỉ tiêu | Công thức | Đơn vị | 2012 | 2013 | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tỷ suất lợi nhuận/ vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu | % | 39,30 | 39,28 | -0,02 |
| 2 | Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng vốn | Lợi nhuận sau thuế / Tổng vốn | % | 25,55 | 27,32 | 1,77 |
| 3 | Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu | Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu | % | 16,57 | 18,94 | 2,37 |

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu cho biết năm 2013 thì cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ tạo ra 39,28 đồng lợi nhuận, so với năm 2012 tỷ số này năm 2013 không thay đổi chứng tỏ vẫn sử dụng tốt đồng vốn bỏ ra.

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn cho biết năm 2013 cứ 100 đồng vốn bỏ ra sẽ tạo ra 27,32 đồng lợi nhuận. Tỷ suất trên tổng vốn năm tăng 1,77% so với năm 2012 là do lợi nhuận sau thuế tăng và đồng thời công ty tăng nguồn vốn đưa vào kinh doanh.

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cho biết năm 2012 thì cứ 100 đồng doanh thu có được sẽ tạo ra 2,37 đồng lợi nhuận trước thuế, tỷ số này năm 2013 là 18,94% cao hơn so với năm 2012 là 2,37 %, điều này cho thấy việc kinh doanh của công ty ngày càng đạt hiệu quả, thể hiện được uy tín của công ty đối với cổ đông và nhà đầu tư .

d. Phân tích khả năng thanh toán.

Trong nền kinh tế thị trường, bất cứ doanh nghiệp nào cũng luôn coi trọng các quan hệ tín dụng bởi vì nó có thể giúp doanh nghiệp mở rộng được quy mô, đẩy mạnh quá trình sản xuất kinh doanh làm cho quá trình kinh doanh được diễn

ra liên tục và phát huy được thế mạnh. Muốn vậy các doanh nghiệp đòi hỏi có đủ năng lực đáp ứng các nghĩa vụ đối với từng loại tín dụng mà họ nhận được và đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn. Để đánh giá vấn đề này công ty cần tiến hành phân tích một số chỉ tiêu sau (Biểu 3.4):

**Biểu 3.4: Bảng phân tích các hệ số thanh toán**

| STT | Chỉ tiêu | Công thức | 2012 | 2013 | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ số thanh toán tổng quát | $\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$ | 2,88 | 3,28 | 0,4 |
| 2 | Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn | $\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$ | 2,57 | 2,99 | 0,42 |
| 3 | Hệ số thanh toán nhanh | $\frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền}}{\text{Doanh thu}}$ | 0,02 | 0,05 | 0,03 |

Hệ số thanh toán năm 2013 là 3,28 cao hơn so với năm 2012 có hệ số thanh toán là 2,88. Ở cả 2 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ, và hệ số này là tương đối cao năm 2013 cứ một đồng tiền vay thì có 3,28 đồng tài sản bảo đảm. Hệ số này tăng do trong năm nợ phải trả chỉ tăng 4.396.548.182 đồng trong khi đó tổng tài sản tăng 21.970.0418.794 đồng

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn là 2,99 lớn hơn 1 cho biết mối quan hệ giữa

tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn cho biết mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Hệ số lớn hơn 1 cho thấy công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn cho các chủ nợ, có khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn. Năm 2013 tổng tài sản ngắn hạn tăng 22.602.670.831 đồng, tổng nợ ngắn hạn tăng 5.105.930.182 đồng. Tài sản ngắn hạn tăng là do các khoản phải thu tăng như vậy công ty cần xem xét khi bán chịu cho khách hàng để khả năng thanh toán ngắn hạn là đảm bảo an toàn.

Hệ số này có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năngchuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán ngay khoản nợ ngắn hạn. Hệ số bằng 0.05 là thấp tuy đã có xu hướng tăng lên so với năm 2012 cho thấy công ty

gặp khó khăn trong việc thanh toán nhanh vì lượng tiền mặt tồn quỹ tại công ty là thấp và nợ ngắn hạn của công ty là khá cao là công ty đang chiếm dụng vốn.

Tóm lại thông qua việc phân tích ta thấy công ty đang dần cải thiện được tình hình tài chính, công ty đang chủ động hơn về nguồn vốn chủ, giảm các khoản vay tăng cường uy tín để thu hút đầu tư, mở rộng quy mô đem lại lợi nhuận cho công ty và cổ đông.

***3.3.2 Ý kiến thứ hai: Tăng cường công tác thu hồi nợ phải thu khách hàng.***

Trong nền kinh tế thị trường việc mua bán chịu là không tránh khỏi, nó có thể giúp cho công ty chiếm lĩnh thị phần nhưng cũng có thể đem lại rủi ro trong kinh doanh. Qua phân tích ta thấy biến động cơ cấu tài sản ở biểu 3.2 ta thấy tỷ trọng của chỉ tiêu "Các khoản phải thu ngắn hạn" của khách hàng năm 2013 là khá cao chiếm 56,59% trong tổng tài sản điều này cho thấy khách hàng của công ty luôn thanh toán chậm tạo thành thói quen tâm lý không tốt gây khó khăn cho công ty làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công ty nên áp dụng ra một số giải pháp thích hợp để thu hồi nợ cụ thể:

- Kế toán công nợ phải trường xuyên, tích cực đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng bằng cách thường xuyên đối chiếu công nợ khách hàng để tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn và nợ kéo dài.

- Công ty cần phân công nhân viên chuyên trách thu hồi nợ và đẩy mạnh công tác đối chiếu, thu hồi đúng hạn; thiết lập chính sách khen thưởng cho nhân viên đi thu hồi công được sao cho khoản chi phí này tiết kiệm hợp lý.

- Công ty cần nghiên cứu và áp dụng chiết khấu thanh toán một cách hợp lý và linh hoạt như đưa ra các mức chiết khấu thanh toán khi thanh toán sớm. Cụ thể, Công ty có thể cho khách hàng được hưởng những khoản chiết khấu thanh toán khi thanh toán sớm các khoản nợ. Các khoản chiết khấu thanh toán mà khách hàng được hưởng có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật. Nếu các khoản chiết khấu bằng tiền thì công ty có thể chia ra thành các loại sau:

+ Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng một tháng thì được hưởng mức chiết khấu theo ngày.

+ Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng một quý thì được hưởng mức chiết khấu theo tháng.

Mức chiết khấu mà doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khi thanh toán sớm phải đảm bảo cao hơn mức lãi suất cùng loại tại cùng thời điểm của ngân hàng. Đồng thời mức chiết khấu này cũng đảm bảo: Mức chiết khấu của khách hàng thanh toán trong vòng một quý lớn hơn mức lãi suất khách hàng thanh toán

sớm trong vòng một tháng. Khi công ty đưa ra các khoản chiết khấu thanh toán với các mức chiết khấu có lợi cho khách hàng sẽ tác động đến việc thanh toán của khách hàng. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình công ty cũng phải đi vay nợ và chịu một mức lãi suất. Hơn nữa không phải lúc nào công ty cũng có thể huy động được vốn. Khi thu hồi được nợ thì công ty sẽ dùng khoản này vào đầu tư, sản xuất kinh doanh tiết kiệm được chi phí lãi vay cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

# KẾT LUẬN

Đề tài "Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sivico" đã giải quyết được một số vấn để đặt ra như sau:

❖ **Về mặt lý luận:**

- Hệ thống hóa được những vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính, công tác lập Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Hệ thống hóa được những lý luận về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp, đánh giá khái quát được tình hình tài chính của doanh nghiệp, phân tích tình hình nguồn vốn của doanh nghiệp, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

❖ **Về mặt thực tiễn:**

- Đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sivico.
- Đánh giá được những ưu khuyết điểm công tác hạch toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng.
- Đã đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và công tác kế toán nói chung tại Công ty Cổ phần Sivico

Do thời gian thu thập tài liệu tìm hiểu công tác kế toán tại công ty cổ phần Sivico và trình độ có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn chỉnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong Khoa Quản trị kinh doanh – Trường Đại học Dân lập Hải Phòng và các anh chị trong phòng Kế toán tổng hợp tại Công ty Cổ phần Sivico và đặc biệt là sự hướng dẫn nhiệt tình của cô giáo Th.S Hoà Thị Thanh Hương đã giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 06 năm 2014

Sinh viên

Hòa Hải Hà